TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU- VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3751 /VHTC-VP

Hà Tu, ngày 20 tháng 10 năm 2026

V/v công bố thông tin định kỳ BCTC

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Uỷ ban chứng khoán nhà nước.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Than Hà Tu-Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2026 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin
- Mã chứng khoán/Mã thành viên: THT
- Địa chỉ: Tổ 6, khu phố Hà Tu 3, P. Hà Tu, Quảng Ninh, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: 0203.3835169 Fax:0203.3836120
- E-mail: thanhatu@hatucoal.vn
- Website : www.hatucoal.vn

2. Nội dung thông tin công bố:
- BCTC quý III năm 2026.

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☑ Không

Signature Not Verified
Ký bởi: VINACOMIN HATU COAL
Ký ngày: 20/10/2026 13:48:40

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: www.hatucoal.vn. (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên của Doanh nghiệp quí III năm 2026

3.1. Nội dung giao dịch: Mua, bán than theo hợp đồng phối hợp SXKD với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

3.2. Đối tác giao dịch: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông qua các Công ty trực thuộc gồm: Công ty Tuyển than Hòn Gai – Vinacomin;

3.3. Tỷ lệ giao dịch (Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất):

- QIII/2026: 1.175.084.909.453/1.868.810.877.170= 62,88%
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/9/2026

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Nơi nhận:
- SGDCK HN, UBCKNN (CIMS,b/c);
- Giám đốc (e-copy, b/c);
- Phòng CV đăng trên Website(e-copy);
- Lưu: VT, VP(Thư ký).

NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN CBTT
THƯ KÝ CÔNG TY

M.S.D.N: 5700101323
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN
P. HÀ TU - TP. QUẢNG NINH

Nguyễn Phương Nhung

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN
Ngày ký: 20/10/2026 10:35:59
Tổ chức xác thực: VNPT Certification Authority

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
C.TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH

9 Tháng Năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: VINACOMIN HA TU COAL
Ký ngày: 20/10/2026 13:48:40

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại Ngày 30 Tháng 9 Năm 2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.222.444.717.921**	**1.179.223.999.395**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**4.346.187.750**	**11.095.945.950**
1. Tiền	111		4.346.187.750	11.095.945.950
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**VI.2**		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**122.413.647.917**	**348.475.369.160**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,b	103.802.783.779	324.844.571.625
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.571.045.922	23.283.779.543
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	VI.4	2.622.396.216	3.199.595.992
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VI.6	-2.582.578.000	-2.852.578.000
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.007.441.647.903**	**738.239.367.023**
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	1.007.441.647.903	738.239.367.023
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149	VI.7		
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI.Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**88.243.234.351**	**81.413.317.262**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.13	82.088.223.268	67.718.138.708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	163		6.155.011.083	13.695.178.554
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**646.366.159.249**	**665.633.801.554**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**119.451.085.882**	**112.207.207.851**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
6. Phải thu dài hạn khác	215	VI.4	119.451.085.882	112.207.207.851
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**378.929.042.251**	**459.496.631.224**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**378.929.042.251**	**459.496.631.224**
- Nguyên giá	222	VI.9	2.429.483.578.908	2.479.723.599.215
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-2.050.554.536.657	-2.020.226.967.991
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225	VI.11		
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**			
- Nguyên giá	228	VI.10	791.903.310.203	791.903.310.203
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		-791.903.310.203	-791.903.310.203
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**6.946.316.638**	**1.583.146.310**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	VI.8	6.946.316.638	1.583.146.310
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**141.039.714.478**	**92.346.816.169**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.13	93.917.545.951	38.758.370.225
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	VI.24	47.122.168.527	53.588.445.944
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**280**		**1.868.810.877.170**	**1.844.857.800.949**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.504.574.638.718**	**1.455.121.992.187**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.348.836.344.566**	**1.251.438.954.274**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,b	535.285.491.166	718.697.266.745
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		726.256.843	46.988.962
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.301.619.410	1.254.960.160
3. Thuế và các khoản phải nộp NN ngắn hạn	314	VI.19	71.455.273.730	194.552.568.711
4. Phải trả người lao động	315		31.527.342.418	67.539.774.447
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.20	249.177.551.970	63.075.974
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.21	3.296.909.597	1.565.004.132
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.15a	224.692.170.926	258.131.943.996
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	VI.23a	214.162.914.258	
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17.210.814.248	9.587.371.147
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**155.738.294.152**	**203.683.037.913**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	VI.15b	155.738.294.152	203.683.037.913
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	VI.24b		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	VI.23b		
14. Quỹ phát triển KH&CN	344			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**364.236.238.452**	**389.735.808.762**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-46.818.182	-46.818.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25e	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	38.569.843.947	38.569.843.947
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		79.453.555.611	104.953.125.921
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		53.588.445.944	104.953.125.921
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		25.865.109.667	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.868.810.877.170**	**1.844.857.800.949**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thanh Huê	Bùi Thanh Bình	Trần Quốc Tuấn

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.090.390.563.795	672.460.097.120	4.183.794.210.687	2.955.775.550.561
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.090.390.563.795	672.460.097.120	4.183.794.210.687	2.955.775.550.561
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.048.164.599.532	627.968.537.649	4.052.297.166.723	2.870.214.653.994
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**42.225.964.263**	**44.491.559.471**	**131.497.043.964**	**85.560.896.567**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	834.891.660	702.009.065	2.466.171.761	2.097.102.548
8. Chi phí hoạt động tài chính	23	VII.5	7.419.427.725	11.520.170.319	26.438.401.131	27.325.063.801
- Trong đó : chi phí lãi vay	24		7.419.427.725	11.520.170.319	26.438.401.131	27.325.063.801
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	2.106.134.328	2.138.396.173	7.271.940.063	7.197.310.921
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	21.947.846.514	21.295.411.689	65.330.880.121	65.350.065.572
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**11.587.447.356**	**10.239.590.355**	**34.921.994.410**	**-12.214.441.179**
12. Thu nhập khác	31	VII.6	1.414.627.821	206.781.008	7.179.176.578	1.886.257.118
13. Chi phí khác	32	VII.7	753.274.423	28.800.000	9.769.783.904	168.463.192
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**661.353.398**	**177.981.008**	**-2.590.607.326**	**1.717.793.926**
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**12.248.800.754**	**10.417.571.363**	**32.331.387.084**	**-10.496.647.253**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10				1.200.000
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	2.449.760.151		6.466.277.417	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**9.799.040.603**	**10.417.571.363**	**25.865.109.667**	**-10.497.847.253**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		399	424	1.053	-427
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thanh Huê	Bùi Thanh Bình	Trần Quốc Tuấn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**32.331.387.084**	**-10.496.647.253**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02	107.982.208.326	125.421.320.750
- Các khoản dự phòng	03	213.892.914.258	43.790.522.695
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	5.202.288.099	(475.875.450)
- Chi phí lãi vay	06	26.438.401.131	27.325.063.801
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	**385.847.198.898**	**185.564.384.543**
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	12.466.296.425	209.298.704.152
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10	(269.202.280.880)	(1.027.106.426.791)
- Tăng,Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	75.900.558.199	258.239.410.667
- Tăng,Giảm chi phí chờ phân bổ	12	(69.529.260.286)	(8.196.352.552)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(26.451.240.949)	(26.869.067.656)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(24.085.995.276)	(23.518.030.159)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**84.945.276.131**	**(432.587.377.796)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(32.777.789.681)	(90.417.859.866)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2.821.876.400	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.813.431	40.776.221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(29.919.099.850)**	**(90.377.083.645)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.418.110.382.683	1.515.251.748.790
- Ngắn hạn		*1.400.205.996.444*	*1.425.865.816.474*
- Dài hạn		*17.904.386.239*	*89.385.932.316*
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.499.494.899.514)	(986.064.232.304)
- Ngắn hạn		*(1.430.195.617.514)*	*(944.788.639.103)*
- Dài hạn		*(69.299.282.000)*	*(41.275.593.201)*
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19.608.582.350	(7.334.102.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(61.775.934.481)**	**521.853.413.696**
IV.Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	**(6.749.758.200)**	**(1.111.047.745)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**11.095.945.950**	**4.279.243.584**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	**4.346.187.750**	**3.168.195.839**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thanh Huê	Bùi Thanh Bình	Trần Quốc Tuấn

M.S.D.N: 5700 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN P. HÀ TU - TP. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU-VINACOMIN

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty: Khu phố 6 - Phường Hà Tu - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017: 245.690.520.000 đồng tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh khai thác, sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý hợp đồng.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Thông tin về số lượng lao động:

Tổng số CBCVN có mặt đến 30/9/2026: 1.808 người
Tổng số CBCVN bình quân : 1.835 người

8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 **Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 **Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền**

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

+ Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiềng gửi ngân hàng không kỳ hạn.

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a **Chứng khoán kinh doanh**

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c **Các khoản cho vay**

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d **Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết**

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

đ **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e **Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính**

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

+ Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính

theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được nghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa,vật kiến trúc: 5-25 năm
- Máy móc, thiết bị: 3-10 năm
- Phương tiện vận tải: 6-10 năm
- Thiết bị văn phòng: 3 - 5 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác: 3 năm
- Phần mềm vi tính: 3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác: 4 năm
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản cảu dự án : 4 năm
- Chi phí bóc đất đá mở rộng khai trường : 4 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công.ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
+ Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
+ Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh ,trừ chi phí đi vay liên quan

trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16"chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được nghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

17 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép gi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho Cán bộ, Công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm háng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán: "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn háng bán trong năm.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 Công ty đã phân phối theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2026.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng

TM	Danh mục	Tại ngày 30/9/2026	Đầu năm (Ngày 01/01/2026)
VI.1	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		
	- Tiền mặt	416.180.000	2.661.732.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.930.007.750	8.434.213.950
	+ NH NN&PTNT - CN Cao Thắng Quảng Ninh	*456.811.194*	*3.238.825.841*
	+ NH TMCP Nam Á -CN Quảng Ninh	*89.930.603*	*11.231.987*
	+ NH Công thương- CN Quảng Ninh	*2.210.582.392*	*555.483.282*
	+ NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	*3.605.544*	*10.276.144*
	+ NH Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	*70.456.779*	*42.130.751*
	+ NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	*13.657.554*	*61.862.888*
	+ NH Đầu tư và PT - CN Hạ Long	*21.497.355*	*4.484.775.658*
	+ NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	*9.842.796*	*2.993.883*
	+ NH EXIMBANK	*1.040.264.344*	*26.633.516*
	+ NH NN&PTNT - CN Hạ Long	*13.359.189*	-
	Cộng	**4.346.187.750**	**11.095.945.950**
VI.2	**Các khoản đầu tư tài chính**	-	-
a	Chứng khoán kinh doanh		
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
b1	Ngắn hạn	-	-
	- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
b2	Dài hạn	-	
c	Đầu tư vốn vào các đơn vị khác	-	

		Tại ngày 30/9/2026	Đầu năm (Ngày 01/01/2026)
VI.3	**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**		
a	***Phải thu của khách hàng ngắn hạn***	**122.413.647.917**	**324.844.571.625**
	- C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	*101.881.682.920*	322.281.344.212
	- Công ty CP phát triển DA Biển Đông	*1.872.578.000*	2.052.578.000
	- Các đối tượng khác	*18.659.386.997*	510.649.413
b	***Phải thu của khách hàng dài hạn***	-	-
c	***Phải thu của khách hàng là các bên liên quan***	**102.011.054.063**	**322.304.200.641**
	- C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	*101.881.682.920*	*322.281.344.212*
	- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-
	- Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	*46.448.899*	*22.856.429*
	- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV		
	- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	*82.922.244*	

		Tại ngày 30/9/2026		Đầu năm (Ngày 01/01/2026)	
VI.4	**Phải thu khác**				
		Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a	***Ngắn hạn***	**2.622.396.216**	-	**3.199.595.992**	-
	- Phải thu người lao động	1.354.874.900		2.228.288.641	
	- Tiền đặt cọc Công ty CP phát triển DA Biển Đông	800.000.000		800.000.000	
	- Các khoản chi hộ	385.632.000			
	- Phải thu khác	81.889.316		171.307.351	
b	***Dài hạn***	**119.451.085.882**		**112.207.207.851**	
	- Ký cược, ký quỹ	99.522.847.284		94.708.327.583	
	- Tiền lãi từ ký quỹ	19.928.238.598		17.498.880.268	
	Tổng số	**122.073.482.098**		**115.406.803.843**	

VI.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

	Diễn giải	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a	Tiền và các khoản tương đương tiền				
b	Hàng tồn kho				
c	Tài sản xố định				
d	Tài sản khác				

VI.6 Nợ xấu

	Diễn giải	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Trên 3 năm	2.582.578.000	270.000.000	2.582.578.000	2.852.578.000	80.000.000	2.852.578.000
	+ C/ty CP PT dự án Biển Đông	*1.782.578.000*	*270.000.000*	*1.782.578.000*	*2.052.578.000*	*80.000.000*	*2.052.578.000*
	+ Tiền đặt cọc cho DA Biển Đông	*800.000.000*		*800.000.000*	*800.000.000*		*800.000.000*
	Cộng	**2.582.578.000**	**270.000.000**	**2.582.578.000**	**2.852.578.000**	**80.000.000**	**2.852.578.000**

VI.7	Hàng tồn kho		Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Tổng số		**1.007.441.647.903**	-	**738.239.367.023**	-
	- Hàng mua đang đi trên đường		-		-	
	- Nguyên liệu, vật liệu		35.207.976.655	-	16.079.088.718	-
	- Công cụ, dụng cụ		107.530.000		39.402.000	
	- Chi phí SXKD dở dang		530.433.246.087		531.859.364.638	
	- Thành phẩm		441.692.895.161	-	190.261.511.667	

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	**Chi phí SXKD dở dang dài hạn**	-			
b	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**3.437.389.586**	**3.437.389.586**	**1.583.146.310**	**1.583.146.310**
	- Mua sắm	-	-	-	
	- Xây dựng cơ bản	**3.437.389.586**	**3.437.389.586**	**1.583.146.310**	**1.583.146.310**
	+ DA ĐT khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	*2.452.639.811*	2.452.639.811	128.367.000	128.367.000
	+ DA đầu tư PV SX	*784.581.498*	784.581.498	289.614.717	289.614.717
	+ DA đầu tư các hệ thống PCCC		-	476.437.804	476.437.804
	+DA trồng và chăm sóc cây gỗ lớn KV Bãi thải chính bắc	*200.168.277*	200.168.277	200.168.277	200.168.277
	Di chuyển nhà điều hành công trường khai thác 1 và trạm điện 35KV		-	488.558.512	488.558.512
c	**- Sửa chữa lớn TSCĐ**	**3.508.927.052**	**3.508.927.052**		
	Cộng	**6.946.316.638**	**6.946.316.638**	**1.583.146.310**	**1.583.146.310**

VI.9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	**Nguyên giá**						
I	**Đầu năm**	**2.479.723.599.215**	**282.040.032.233**	**930.125.505.058**	**1.245.975.222.999**	**21.047.646.463**	**535.192.462**
II	**Tăng trong kỳ**	**27.414.619.353**	**10.562.239.300**	**6.198.870.632**	**253.347.891**	**10.400.161.530**	-
	Mua trong kỳ	6.489.888.331		6.234.309.503	253.347.891	2.230.937	-
	Đầu tư XDCB hoàn thành	20.924.731.022	10.562.239.300	-35.438.871		10.397.930.593	-
III	**Giảm trong kỳ**	**77.654.639.660**	**2.646.425.113**	**17.379.934.717**	**57.304.044.361**	**324.235.469**	-
	Do thanh lý, nhượng bán	77.654.639.660	2.646.425.113	17.379.934.717	57.304.044.361	324.235.469	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
IV	**Cuối kỳ**	**2.429.483.578.908**	**289.955.846.420**	**918.944.440.973**	**1.188.924.526.529**	**31.123.572.524**	**535.192.462**
B	**Hao mòn**						
I	**Đầu năm**	**2.020.226.967.991**	**239.347.308.947**	**752.072.974.667**	**1.011.811.498.568**	**16.459.993.347**	**535.192.462**
	Đang dùng	1.823.359.182.120	214.595.252.323	693.235.254.274	898.669.846.048	16.323.637.014	535.192.462
	Chờ thanh lý	196.867.785.871	24.752.056.624	58.837.720.394	113.141.652.520	136.356.333	-
II	**Tăng trong kỳ**	**107.982.208.326**	**14.945.756.402**	**40.634.385.178**	**50.796.159.117**	**1.605.907.629**	-
	Do trích khấu hao	107.982.208.326	14.945.756.402	40.634.385.178	50.796.159.117	1.605.907.629	-
III	**Giảm trong kỳ**	**77.654.639.660**	**2.646.425.113**	**17.379.934.717**	**57.304.044.361**	**324.235.469**	-
	Do thanh lý, nhượng bán	77.654.639.660	2.646.425.113	17.379.934.717	57.304.044.361	324.235.469	-
IV	**Số cuối kỳ**	**2.050.554.536.657**	**251.646.640.236**	**775.327.425.128**	**1.005.303.613.324**	**17.741.665.507**	**535.192.462**
C	**Giá trị còn lại**	-	-	-	-	-	-
	Đầu năm	**459.496.631.224**	**42.692.723.286**	**178.052.530.391**	**234.163.724.432**	**4.587.653.116**	-
	Cuối kỳ	**378.929.042.251**	**38.309.206.184**	**143.617.015.845**	**183.620.913.206**	**13.381.907.017**	-

VI.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	791.903.310.203					1.089.688.187		790.813.622.016
II	Tăng trong kỳ								
III	Giảm trong kỳ								
IV	Cuối kỳ	791.903.310.203					1.089.688.187		790.813.622.016
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	791.903.310.203					1.089.688.187		790.813.622.016
II	Tăng trong kỳ								
III	Giảm trong kỳ								
IV	Số cuối kỳ	791.903.310.203					1.089.688.187		790.813.622.016
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm								
2	Cuối kỳ								

VI.13. Chi phí trả trước		Tại ngày 30/9/2026	Đầu năm (Ngày 01/01/2026)
a	**Ngắn hạn**	**82.088.223.268**	**67.718.138.708**
	Chi phí sửa chữa lớn	*533.902.672*	-
	Công cụ, dụng cụ	*388.583.332*	221.124.999
	Vật tư	*43.978.851.872*	59.970.203.498
	Tiền cấp quyền khai thác	*35.755.326.840*	-
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*1.431.558.552*	7.526.810.211
b	**Dài hạn**	**93.917.545.951**	**38.758.370.225**
	Chi phí sửa chữa lớn	*34.102.705.625*	2.970.422.486
	Vật tư	*16.030.936.498*	14.168.874.583
	Khoan thăm dò	*6.011.031.439*	9.060.257.566
	Chi phí bồi thường	*589.808.000*	589.808.000
	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	*2.064.517.901*	1.578.409.200
	CP GPMB và trồng cây DA BBD	*28.878.103.512*	2.223.100.673
	Các khoản khác	*6.240.442.976*	8.167.497.717

VI.14. Tài sản khác

VI.15 . Vay và nợ thuê tài chính

	Diễn giải	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	**Vay ngắn hạn**	**129.307.232.243**	**129.307.232.243**	**1.400.205.996.444**	**1.430.195.617.514**	**159.296.853.313**	**159.296.853.313**
b	**Vay dài hạn**	**251.123.232.835**	**251.123.232.835**	**17.904.386.239**	**69.299.282.000**	**302.518.128.596**	**302.518.128.596**
-	Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	95.384.938.683	95.384.938.683	65.849.130.000	69.299.282.000	98.835.090.683	98.835.090.683
-	Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	129.178.972.525	129.178.972.525	26.063.945.250	61.500.180.000	164.615.207.275	164.615.207.275
-	Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	24.140.953.489	24.140.953.489	8.323.563.773	19.456.025.250	35.273.414.966	35.273.414.966
-	Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	2.418.368.138	2.418.368.138	1.324.924.844	2.700.972.378	3.794.415.672	3.794.415.672
-	Kỳ hạn trên 10 năm	-	-			-	-
	Cộng	**380.430.465.078**	**380.430.465.078**	**1.418.110.382.683**	**1.499.494.899.514**	**461.814.981.909**	**461.814.981.909**

VI.16. Phải trả người bán	Tại ngày 30/9/2026		Đầu năm (Ngày 01/01/2026)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	**535.285.491.166**	**535.285.491.166**	**718.697.266.745**	**718.697.266.745**
Công ty cổ phần chế tạo máy-Vinacomin	662.203.548	662.203.548	3.568.087.166	3.568.087.166
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô-vinacomin	18.542.516.446	18.542.516.446	23.423.132.088	23.423.132.088
Công ty cổ phần tin học -môi trường -Vinacomin		-	5.474.673.158	5.474.673.158
Viện cơ khí năng lượng mỏ -Vinacomin	2.495.728.950	2.495.728.950	559.001.300	559.001.300
Công ty cổ phần vật tư TKV	150.694.447.497	150.694.447.497	82.479.363.828	82.479.363.828
Công ty CP thiết bị VGM	10.842.139.860	10.842.139.860	3.096.760.136	3.096.760.136
Công ty cổ phần Địa chất mỏ	-	-	1.811.911.778	1.811.911.778
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	5.921.126.226	5.921.126.226	5.061.681.896	5.061.681.896
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	43.041.092.788	43.041.092.788	87.565.207.238	87.565.207.238
Công ty Môi trường - TKV	6.625.431.908	6.625.431.908	12.900.526.457	12.900.526.457
Công ty CP Than Núi Béo -Vinacomin	3.733.083.277	3.733.083.277	6.765.184.471	6.765.184.471
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai -Vinacomin	4.036.459.382	4.036.459.382	3.708.405.422	3.708.405.422
Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni	5.191.384.755	5.191.384.755	2.058.690.200	2.058.690.200
Công ty CP du lịch và thương mại-Vinacomin	18.334.847.622	18.334.847.622	12.214.412.067	12.214.412.067
Công ty TNHH lốp Việt Nam	378.000.000	378.000.000	-	-
C.ty CP thiết bị chuyên dụng và chuyển giao công nghệ	5.054.400.000	5.054.400.000	7.983.360.000	7.983.360.000
Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	290.779.362	290.779.362	519.469.893	519.469.893
Công ty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	795.064.388	795.064.388	573.948.863	573.948.863
Công ty cổ phần xây dựng và cây xanh Thăng Long	1.347.111.303	1.347.111.303	2.093.145.430	2.093.145.430
Công ty cổ phần Vân đồn Mast	10.233.966.952	10.233.966.952	96.855.084.768	96.855.084.768
Công ty cổ phần TM và DV Logistics Quảng Ninh	46.311.851.640	46.311.851.640	75.348.517.793	75.348.517.793
Công ty TNHH thương mại và vận tải Hướng Dương	5.901.400.580	5.901.400.580	2.029.356.500	2.029.356.500

Công ty cổ phần vận tải Quảng Ninh	1.780.701.514	1.780.701.514	4.199.477.480	4.199.477.480
Công ty CP Việt Ý Quảng Ninh	1.804.838.922	1.804.838.922	617.611.500	617.611.500
Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	3.974.485.240	3.974.485.240	3.835.364.830	3.835.364.830
Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	18.269.459.068	18.269.459.068	92.379.072.891	92.379.072.891
Công ty điện lực Quảng Ninh- CN tổng công ty điện lực Mi	3.981.869.553	3.981.869.553	1.268.265.762	1.268.265.762
Công ty TNHH Thương mại, Dịch vụ & Xây dựng Phương Thảo	2.046.481.150	2.046.481.150	2.454.385.590	2.454.385.590
Công ty TNHH Tuấn Minh	2.471.596.360	2.471.596.360	32.703.211.658	32.703.211.658
Công ty CP Hoàng Hậu	5.770.485.170	5.770.485.170	22.736.527.959	22.736.527.959
Công ty CP TNHH thương mại Ngọc Hùng	1.499.675.262	1.499.675.262	6.025.586.432	6.025.586.432
Công ty CP đầu tư và phát triển Đông Á	11.894.040.000	11.894.040.000	12.722.400.000	12.722.400.000
Công ty CP Đức Tín -Quảng Ninh	16.395.892.913	16.395.892.913	-	-
Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và môi trường Hạ Long	1.055.228.234	1.055.228.234	15.668.297.710	15.668.297.710
Công ty CP Hoa Sơn	13.392.654.949	13.392.654.949	13.406.386.060	13.406.386.060
Công ty CP công nghiệp Rita Việt Nam	11.347.059.046	11.347.059.046	9.629.615.446	9.629.615.446
Công ty TNHH NNK Quảng Ninh	6.233.820.688	6.233.820.688	2.732.739.328	2.732.739.328
Công ty CP giải pháp Công nghiệp xanh	4.662.000.000	4.662.000.000		
Công ty TNHH TM đầu tư xây dựng Toàn Cầu	272.009.856	272.009.856	214.410.000	214.410.000
Công ty CP Thép Hòn Gai	2.614.390.910	2.614.390.910	2.272.848.810	2.272.848.810
Công ty CP kim khí Thành Đô	4.260.411.000	4.260.411.000	5.457.591.000	5.457.591.000
Phải trả các đối tượng khác	81.125.354.847	81.125.354.847	54.283.553.837	54.283.553.837
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-

	Tại ngày 30/9/2026		Đầu năm (Ngày 01/01/2026)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	**246.886.822.777**	**246.886.822.777**	**236.744.276.766**	**236.744.276.766**
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	5.092.240.852	5.092.240.852	532.351.861	532.351.861
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	662.203.548	662.203.548	3.568.087.166	3.568.087.166
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	18.542.516.446	18.542.516.446	23.423.132.088	23.423.132.088
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	-	5.474.673.158	5.474.673.158
Bệnh viện Than - Khoáng sản	1.095.097.042	1.095.097.042	507.604.364	507.604.364
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	42.147.000	42.147.000	126.085.680	126.085.680
Viện cơ khí năng lượng mỏ -Vinacomin	2.495.728.950	2.495.728.950	559.001.300	559.001.300
CN tập đoàn CN than-KS Việt Nam-Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin	1.148.000	1.148.000	-	
Công ty CP Than Hà Lầm -Vinacomin	299.376.000	299.376.000	-	-
Công ty CP Than Núi Béo -Vinacomin	3.733.083.277	3.733.083.277	6.765.184.471	6.765.184.471
Công ty cổ phần vật tư TKV	150.694.447.497	150.694.447.497	82.479.363.828	82.479.363.828
CN Tập đoàn CN Than-KS VN -Ban quản lý DA chuyên ngành mỏ than-TKV	-	-	310.000.000	310.000.000
Công ty Môi trường - TKV	6.625.431.908	6.625.431.908	12.900.526.457	12.900.526.457
Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	-	1.811.911.778	1.811.911.778
Công ty CP giám định Vinacomin	330.723.510	330.723.510	185.101.006	185.101.006
C.ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp-Vinacomin	5.921.126.226	5.921.126.226	5.061.681.896	5.061.681.896
Công ty CP Địa chất Việt Bắc -TKV	-	-	1.163.150.959	1.163.150.959
CN Cty CP tư vấn ĐT mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN TM và DVTH			499.202.330	499.202.330
Công ty Than Núi Hồng-VVMI, CN Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	144.698.400	144.698.400	-	-
Viện Khoa học công nghệ mỏ	560.929.595	560.929.595	-	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	43.041.092.788	43.041.092.788	87.565.207.238	87.565.207.238
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	6.214.724.438	6.214.724.438	2.876.531.506	2.876.531.506
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.390.107.300	1.390.107.300	935.479.680	935.479.680

VI.17. Trái phiếu phát hành

VI.18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Cổ tức phải trả	1.301.619.410	1.252.808.885
- Lợi nhuận phải trả		
Cộng	**1.301.619.410**	**1.252.808.885**

VI.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	**190.994.692.311**	**674.908.259.882**	**797.685.421.433**	**68.217.530.760**
1. Thuế giá trị gia tăng	72.511.148.026	113.481.937.766	177.391.518.844	8.601.566.948
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
3. Thuế thu nhập cá nhân	688.376.641	785.116.600	1.383.237.241	90.256.000
4. Thuế tài nguyên	117.795.167.644	546.791.150.867	605.060.610.699	59.525.707.812
5. Thuế môi trường	-	-	-	-
6. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	13.850.054.649	13.850.054.649	-
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	**3.557.876.400**	**160.636.114.376**	**160.956.247.806**	**3.237.742.970**
1. Phí bảo vệ môi trường	3.338.761.140	30.498.877.853	30.599.896.023	3.237.742.970
2. Phí quyền khai thác khoáng sản	-	129.531.925.000	129.531.925.000	-
3. Phí BVMT đối với nước thải mỏ	219.115.260	-	219.115.260	-
4. Các khoản khác	-	412.720.523	412.720.523	-
Tổng cộng (40=10+30)	**194.552.568.711**	**835.544.374.258**	**958.641.669.239**	**71.455.273.730**

b. Phải thu

Chỉ tiêu	Số còn phải thu đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải thu cuối kỳ
		Số phải thu	Số đã thu	
I. Thuế	**13.695.178.554**	**2.959.671.942**	**10.499.839.413**	**6.155.011.083**
1. Thuế giá trị gia tăng	-	759.950.531	759.950.531	-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.124.489.983	2.199.721.411	2.199.721.411	6.124.489.983
3. Thuế bảo vệ môi trường	30.521.100	-	-	30.521.100
4. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.540.167.471	-	7.540.167.471	-
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng (40=10+30)	**13.695.178.554**	**2.959.671.942**	**10.499.839.413**	**6.155.011.083**

VI.20- Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Lãi vay	165.085.427	34.207.574
- Chi phí thuê ngoài	237.053.560.942	-
- Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	11.958.905.601	-
Cộng	**249.177.551.970**	**34.207.574**

VI.21 - Phải trả khác

	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 01/01/2026
a Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	84.488.291	20.224.815
- Bảo hiểm y tế để lại	104.230.427	104.230.427
- Kinh phí đảng	566.332.292	6.636.791
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.541.858.587	1.433.912.099
+ Tiền bồi thường các hộ dân	*1.316.777.353*	*1.316.777.353*
+ Bảo lãnh, bảo đảm thực hiện hợp đồng	*122.278.395*	*120.592.794*
+ Đặt cọc đảm bảo thực hiện HĐ	*964.800.000*	
+ Các khoản khác	*138.002.839*	*(3.458.048)*
Cộng	**3.296.909.597**	**1.565.004.132**

VI.22- Doanh thu chưa thực hiện

VI.23. Dự phòng phải trả

a Ngắn hạn		-
- Dự phòng phải trả khác	214.162.914.258	-
+ Trích trước chi tiêu công nghệ	50.000.000.000	-
+ Trích trước hệ số bóc	164.162.914.258	-
Cộng	**214.162.914.258**	-
b Dài hạn		
Cộng	-	-

VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	*47.122.168.527*	53.588.445.944
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**47.122.168.527**	**53.588.445.944**
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-

VI.25. Vốn chủ sở hữu

A Biến động vốn chủ sở hữu

	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của CSH	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
				Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)													
	A		1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	**Số dư đầu năm trước**	**368.589.550.386**	**245.690.520.000**	**159.698.840.000**	**85.991.680.000**	**(46.818.182)**	**-**	**569.137.076**	**-**	**-**	**-**	**38.569.843.947**	**-**	**-**	**83.806.867.545**			
2	**PS tăng năm trước**	**40.354.785.487**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			**40.354.785.487**			
	- Tăng vốn trong năm trước	0						-										
	- Lãi trong năm trước	40.354.785.487													40.354.785.487			
	- Tăng khác	0						-										
3	**PS giảm năm trước**	**19.208.527.111**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**19.208.527.111**			
	- Giảm vốn trong năm trước	0																
	- Lỗ trong năm trước	0																
	- Giảm khác	19.208.527.111			-			-							19.208.527.111			
4	**Số dư đầu năm nay**	**389.735.808.762**	**245.690.520.000**	**159.698.840.000**	**85.991.680.000**	**(46.818.182)**	**-**	**569.137.076**	**-**	**-**	**-**	**38.569.843.947**	**-**	**-**	**104.953.125.921**	**-**	**-**	**-**
5	**PS tăng năm nay**	**25.865.109.667**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**25.865.109.667**			
	- Tăng vốn trong năm nay	0	-												-			
	- Lãi trong năm nay	25.865.109.667						-							25.865.109.667			
	- Tăng khác	0						-										
6	**PS giảm năm nay**	**51.364.679.977**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**51.364.679.977**			
	- Giảm vốn trong năm nay	0	-															
	- Lỗ trong năm nay	0																
	- Giảm khác	51.364.679.977						-							51.364.679.977			
7	**Số dư cuối kỳ này**	**364.236.238.452**	**245.690.520.000**	**159.698.840.000**	**85.991.680.000**	**(46.818.182)**	**-**	**569.137.076**	**-**	**-**	**-**	**38.569.843.947**	**-**	**-**	**79.453.555.611**	**-**	**-**	**-**

		Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 01/01/2026
B	**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**		
	- Vốn góp của Công ty mẹ	159.698.840.000	159.698.840.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	85.991.680.000	85.991.680.000
	Cộng	**245.690.520.000**	**245.690.520.000**
C	**Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**		
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
D	**Cổ phiếu**		
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
	+ Cổ phếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
	+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
	+ Cổ phếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Đ	**Cổ tức**		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
E	**Các quỹ của doanh nghiệp**	**39.138.981.023**	**39.138.981.023**
	- Qũy đầu tư phát triển	*38.569.843.947*	38.569.843.947
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	
	- Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	569.137.076
G	**Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**		
VI.26.	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**		
VI.27.	**Chênh lệch tỷ giá**		
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
	+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
	+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
VI.28.	**Nguồn kinh phí**	-	-
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS)	-	-
*	**Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**		
a	**Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn**		
	- Từ 1 năm trở xuống		
	- Trên 1 năm đến 5 năm		
b	**Tài sản nhận giữ hộ**		
	- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác		
	- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.		
c	**Ngoại tệ các loại**		
d	**Kim khí quý, đá quý**		
đ	**Nợ khó đòi đã xử lý**		

e Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

* Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD

TM	Danh mục	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 30/9/2025
VII.1	**Tổng D/thu bán hàng và cung cấp DV**		
a	**Doanh thu**		
	- Doanh thu bán hàng	*4.172.843.832.603*	*2.946.859.299.607*
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	*8.773.866.384*	*8.916.250.954*
	- Doanh thu khắc phục mưa bão	2.176.511.700	
	Cộng	**4.183.794.210.687**	**2.955.775.550.561**

		Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 30/9/2025
b	**Doanh thu đối với các bên liên quan (Trong tập đoàn)**		
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	4.174.629.943.247	2.898.578.872.394
	- Cty kho vận và cảng Cẩm Phả		351.937.368
	- CN Cty CP Vật tư TKV	38.307.392	38.496.203
	- Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh	257.100.240	200.501.000
	- Cty Môi trường-TKV	1.378.584.004	1.414.760.388
	- Công ty chế biến than QN-TKV	25.369.633	-
	Cộng	**4.176.329.304.516**	**2.900.584.567.353**
c	**Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước**		

		Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 30/9/2025
VII.2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**		
VII.3	**Giá vốn hàng bán**		
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.029.800.107.840	2.861.859.152.605
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.734.858.883	7.747.882.354
	- Giá vốn khắc phục mưa bão	762.200.000	
	Cộng	**4.052.297.166.723**	**2.869.607.034.959**
VII.4	**Doanh thu hoạt động tài chính**		
	- Lãi tiền gửi	*24.073.838*	40.766.221
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	*2.442.097.923*	2.056.336.327
	Cộng	**2.466.171.761**	**2.097.102.548**
VII.5	**Chi phí tài chính**		
	- Lãi tiền vay	26.438.401.131	27.325.063.801
	+ Ngắn hạn	*9.204.215.810*	*11.044.814.217*
	+ Dài hạn	*17.234.185.321*	*16.280.249.584*
	Cộng	**26.438.401.131**	**27.325.063.801**

		Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 30/9/2025
VII.6	**Thu nhập khác**		
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	2.856.158.200	435.099.229
	- Tiền phạt thu được (Do khách hàng vi phạm HĐ)	468.383.367	227.261.279
	- Các khoản khác	3.854.635.011	1.223.896.610
	+ Thu do bán phế liệu		
	+ Thuê bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	108.000.000	108.000.000
	+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	87.114.356	31.287.734
	+ Bồi thường vi phạm hợp đồng	116.075.836	
	+ Sắt thép thu hồi trong quá trình khai thác than		
	+ Thu do hàng bảo hành	3.264.168.272	1.074.816.749
	+ Khác	279.276.547	9.792.127
	Cộng	**7.179.176.578**	**1.886.257.118**

		Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 30/9/2025
VII7	**Chi phí khác**		
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác	9.794.682.304	168.463.192
	+ Bán vật tư, phế liệu		
	+ Lãi chậm nộp kê khai thuế, BHXH, thuế phí	409.269.623	
	+ Thuế tài nguyên nước nộp theo BB làm việc KTNN	8.721.539.001	
	+ Chi phí trông coi, bảo vệ ATM	86.400.000	*86.400.000*
	+ Chi phí trông coi và bảo vệ khu tập thể Trong Tân Rai	66.666.667	*72.000.000*
	+ Chi phí đấu giá vật tư, phế liêu	-	-
	+ Thẩm định giá phế liệu,	-	-
	+ Thuế VTA không được khấu trừ	34.322.400	*480.000*
	+ Phạt vi phạm hành chính	103.500.000	-
	+ Khác	372.984.613	*9.583.192*
	Cộng	**9.794.682.304**	**168.463.192**

		Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 30/9/2025
VII.8	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý**		
a	**Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**		
	- Chi phí nhân viên quản lý	42.665.221.601	37.854.289.941
	+ Tiền lương	*35.652.454.793*	*31.817.216.245*
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	*5.437.123.308*	*4.440.650.796*
	+ Tiền ăn ca	*1.575.643.500*	*1.596.422.900*
	- Chi phí năng lượng	1.206.865.850	1.111.284.320
	- Chi phí vật liệu quản lý	2.525.893.294	1.409.444.587
	- Chi phí đồ dùng văn phòng	714.365.813	*1.656.948.625*
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.419.767.052	*1.344.477.533*
	- Thuế và lệ phí	-	3.000.000
	- Chi phí dự phòng	(270.000.000)	(30.000.000)
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.709.120.072	3.898.827.477
	- Chi phí khác bằng tiền	12.359.646.439	18.101.793.089
	Cộng	**65.330.880.121**	**65.350.065.572**
b	**Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**		
	- Chi phí nhân viên quản lý	3.109.667.584	3.746.800.655
	+ Tiền lương	*2.602.309.510*	*3.152.187.812*
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	*386.641.885*	*442.819.211*
	+ Tiền ăn ca	*120.716.189*	*151.793.632*
	- Chi phí năng lượng		
	- Chi phí vật liệu bao bì	412.069.000	341.269.980
	- Chi phí dụng cụ đồ nghề	47.100.000	*56.604.000*
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	424.299.255	*405.767.794*
	- Chi phí bảo hành		
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.332.579.910	*1.634.301.196*
	- Chi phí khác bằng tiền	946.224.314	*1.012.567.296*
	Cộng	**7.271.940.063**	**7.197.310.921**
c	**Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí QLDN**		

		Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 30/9/2025
VII.9	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**		
a	**Tổng số**	**4.374.905.251.850**	**3.955.861.492.043**
	- Bán thành phẩm mua ngoài		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	866.600.015.771	720.230.469.510
	+ Nguyên liệu	*264.871.204.929*	272.966.523.661
	+ Nhiên liệu	*556.571.845.677*	414.297.614.385
	+ Động lực	*45.156.965.165*	32.966.331.464
	- Chi phí nhân công	276.348.097.725	280.991.139.911
	+ Tiền lương	*232.524.181.920*	*237.948.899.159*

	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	*34.138.498.805*	*32.809.524.752*
	+ Ăn ca	*9.685.417.000*	*10.232.716.000*
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	107.982.208.326	125.421.320.750
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.906.164.362.681	2.112.479.810.819
	- Chi phí khác bằng tiền	1.217.810.567.347	716.738.751.053
b	**Sản xuất than**	**4.374.905.251.850**	**3.955.861.492.043**
	- Bán thành phẩm mua ngoài		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	866.600.015.771	720.230.469.510
	+ Nguyên liệu	*264.871.204.929*	272.966.523.661
	+ Nhiên liệu	*556.571.845.677*	*414.297.614.385*
	+ Động lực	*45.156.965.165*	*32.966.331.464*
	- Chi phí nhân công	276.348.097.725	280.991.139.911
	+ Tiền lương	*232.524.181.920*	*237.948.899.159*
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	*34.138.498.805*	*32.809.524.752*
	+ Ăn ca	*9.685.417.000*	*10.232.716.000*
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	107.982.208.326	125.421.320.750
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.906.164.362.681	2.112.479.810.819
	- Chi phí khác bằng tiền	1.217.810.567.347	716.738.751.053

		Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 30/9/2025
VII.10	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**		
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		**1.200.000**
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.331.387.084	(10.496.647.253)
	- Các khoản điều chỉnh tăng		
	- Các khoản điều chỉnh giảm		
	- Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
	- Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
	- Thu nhập tính thuế	-	-
	- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
	- Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.466.277.417	-
	- Chi phí thuế TNDN của các kỳ trước điều chỉnh vào kỳ này		
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**6.466.277.417**	**1.200.000**

		Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 30/9/2025
VII.11	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**		
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoảnchênh lệch tạm thời phải chịu thuế	6.466.277.417	-
	Cộng	**6.466.277.417**	-

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

VIII.2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

		Ngắn hạn	Dài hạn
VIII.3	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**	**1.400.205.996.444**	**17.904.386.239**
	- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.400.205.996.444	17.904.386.239
		Ngắn hạn	**Dài hạn**
VIII.4	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**	**1.430.195.617.514**	**69.299.282.000**
	- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.430.195.617.514	69.299.282.000

IX Những thông tin khác:

1. Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
CN Tập đoàn CN Than-KS VN -Ban quản lý DA chuyên ngành mỏ than-TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ

Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty CP Than Núi Béo -Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty CP Than Hà Lầm -Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
CN Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
CN Công ty CP cơ khí Mạo Khê- Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty CP giám định Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
C.ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp-Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty CP Địa chất và khoáng sản- Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
CN Cty CP tư vấn ĐT mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN TM và DVTH	Đơn vị cùng công ty mẹ
Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI CN Tổng Cty CN Mỏ Việt Bắc	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
CN tập đoàn CN than-KS Việt Nam-Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Viện khoa học công nghệ mỏ- Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Viện cơ khí năng lượng mỏ -Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ

2. Thu nhập của người quản lý doanh nghiệp

Họ tên	Chức vụ	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Ông Trần Quốc Tuấn	Giám đốc/ Uỷ viên HĐQT	564.437.662	416.990.551
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc/Ủy viên HĐQT	513.525.460	407.141.916
Ông Lam Anh Tuấn	Phó Giám đốc	478.847.700	367.262.216
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Giám đốc	460.795.814	367.119.715
Ông Phan Ngũ Hoành	Phó Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/6/2025)	403.657.340	
Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 28/11/2025)		37.008.000
Ông Vũ Văn Khẩn	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 28/11/2025)	37.008.000	
Ông Đặng Văn Tĩnh	Uỷ viên HĐQT	449.343.280	385.436.282
Bà Phạm Thị Hải	TV độc lập HĐQT	140.160.000	140.160.000
Ông Bùi Thanh Bình	Kế toán trưởng	313.818.696	231.804.806
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng Ban kiểm soát	32.976.000	32.976.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên Ban kiểm soát	325.319.361	336.263.530
Ông Ngô Duy Đà	Thành viên Ban kiểm soát	295.783.126	311.059.139

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thanh Huê	Bùi Thanh Bình	Trần Quốc Tuấn

VIETNAM NATIONAL COAL AND MINERAL INDUSTRIES GROUP
HA TU COAL JOINT STOCK COMPANY - VINACOMIN

No: 3751 /VHTC-VP
Re: Periodic disclosure of financial statements

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Ha Tu, October 20, 2026

PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

To:
- Hanoi Stock Exchange;
- State Securities Commission.

Complying with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Ha Tu Coal Joint Stock Company - Vinacomin discloses financial statement information (FS) for the third quarter of 2026 with the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Name of organization: Ha Tu Coal Joint Stock Company - Vinacomin.

- Stock symbol: THT
- Address: Group 6, Zone 3, Ha Tu Ward, Quang Ninh Province, Vietnam.
- Telephone: 0203.3835169 Fax: 0203.3836120
- E-mail: thanhatu@hatucoal.vn
  Website: www.hatucoal.vn

2. Contents of disclosure:

- Third quarter of 2026 Financial Statements.

☑ Separate financial statements (The listed company has no subsidiaries and the superior accounting unit has dependent units);

☐ Consolidated Financial Statements (The listed company has subsidiaries);

☐ Consolidated financial statements. (The listed company has dependent accounting units with their own accounting system).

- Cases subject to explanation of causes:

+ The audit organization expressed an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for the audited financial statements of 2025):

☐ Yes ☑ No

Explanatory document in the case of ticking "yes":

☐ Yes ☐ No

+ Profit after corporate income tax in the statement of business results for the reporting period changed by 5% or more between pre-audit and post-audit figures, resulting in a shift from profit to loss or vice versa (for the audited financial statements of 2025):

Signature Not Verified
Ký bởi: VINACOMIN HATU COAL
Ký ngày: 20/10/2026 13:48:40

☐ Yes ☑ No

Explanatory document in the case of ticking "yes":

☐ Yes ☐ No

+ Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:

☐ Yes ☑ No

Explanatory document in the case of ticking "yes":

☐ Yes ☐ No

+ Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:

☐ Yes ☑ No

Explanatory document in the case of ticking "yes":

☐ Yes ☐ No

This information has been published on the company's website on: 20/10/2026 at the link www.hatucoal.vn (Shareholder Relations/Financial Reporting section).

3. Report on transactions valued at 35% or more of total assets for Q3.2026:

3.1. Transaction content: Purchase and sale of coal under the production and business coordination contract with Vietnam National Coal – Mineral Industries Holding Corporation Limited (Vinacomin).

3.2. Transaction counterparties: Vietnam National Coal – Mineral Industries Holding Corporation Limited (Vinacomin) through its subsidiaries, including Hon Gai Coal Processing Company – Vinacomin.

3.3. Transaction ratio (Transaction value / Total assets of the Company (%), based on the latest audited financial statements):

- QIII/2026: 1.175.084.909.453/1.868.810.877.170= 62,88%
- Transaction completion date: 30/9/2026

We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility before the law for the content disclosed information./.

Recipient:
- Hanoi Stock Exchange, State Securities Commission (CIMS, report);
- Director (e-copy, report);
- Website Office (e-copy);
- Save: Archives, Office (Secretary).

PERSONS AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
SECRETARY COMPANY

M.S.D.N: 5700101323
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN
P. HÀ TU - TP. QUẢNG NINH

Nguyen Phuong Nhung

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN
Ngày ký: 20/10/2026 10:36:24
Tổ chức xác thực: VNPT Certification Authority

INDUSTRIAL GROUP COAL - MINERALS OF VIETNAM

HA TU COAL JOINT STOCK COMPANY - VINACOMIN

FINANCIAL STATEMENTS

THE FIRST 9 MONTHS OF 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: VINACOMIN HA TU COAL
Ký ngày: 20/10/2026 13:48:39

VIETNAM NATIONAL COAL AND MINERAL INDUSTRIES GROUP

HA TU COAL JOINT STOCK COMPANY - VINACOMIN

Form No. B 01-DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)

BALANCE SHEET

As of September 30, 2026

INDICATOR	CODE	NOTE	CLOSING BALANCE	OPENING BALANCE
A. CURRENT ASSETS	**100**		**1.222.444.717.921**	**1.179.223.999.395**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**VI.1**	**4.346.187.750**	**11.095.945.950**
1. Cash	111		4.346.187.750	11.095.945.950
2. Cash equivalents	112			
II. Short-term financial investments	**120**	**VI.2**		
1. Trading securities	121			
2. Provision for diminution in value of trading securities (*)	122			
3. Held-to-maturity investments	123			
4. Provision for short-term held-to-maturity investments (*)	124			
5. Other short-term investments	125			
6. Provision for losses on other short-term investments (*)	126			
III. Short-term receivables	**130**		**122.413.647.917**	**348.475.369.160**
1. Short-term trade receivables	131	VI.3a,b	103.802.783.779	324.844.571.625
2. Short-term prepayments to suppliers	132		18.571.045.922	23.283.779.543
3. Short-term intra-company receivables	133			
4. Receivables according to the construction contract progress plan	134			
5. Other short-term receivables	135	VI.4	2.622.396.216	3.199.595.992
6. Provision for doubtful short-term debts (*)	136	VI.6	-2.582.578.000	-2.852.578.000
7. Shortage of assets awaiting resolution	137			
IV. Inventories	**140**		**1.007.441.647.903**	**738.239.367.023**
1. Inventories	141	VI.7	1.007.441.647.903	738.239.367.023
2. Provision for devaluation of inventories (*)	149	VI.7		
V. Short-term biological assets	**150**			
1. Short-term livestock for one-time products	151			
2. Short-term seasonal crops or one-time product crops	152			
3. Provision for losses on short-term biological assets (*)	153			
VI. Other current assets	**160**		**88.243.234.351**	**81.413.317.262**
1. Short-term prepaid expenses	161	VI.13	82.088.223.268	67.718.138.708
2. Deductible value-added tax	162			
3. Taxes and other receivables from the State	163		6.155.011.083	13.695.178.554
4. Government bond repurchase transactions	164			
5. Other current assets	165			
B. NON-CURRENT ASSETS	**200**		**646.366.159.249**	**665.633.801.554**
I. Non-current receivables	**210**		**119.451.085.882**	**112.207.207.851**
1. Long-term trade receivables	211			
2. Long-term prepayments to suppliers	212			
3. Working capital provided to subordinate units	213			
4. Long-term intra-company receivables	214			
6. Other long-term receivables	215	VI.4	119.451.085.882	112.207.207.851
7. Provision for doubtful long-term debts (*)	216			
II. Fixed assets	**220**		**378.929.042.251**	**459.496.631.224**

INDICATOR	CODE	NOTE	CLOSING BALANCE	OPENING BALANCE
1. Tangible fixed assets	**221**		**378.929.042.251**	**459.496.631.224**
- Cost	222	VI.9	2.429.483.578.908	2.479.723.599.215
- Accumulated depreciation (*)	223		-2.050.554.536.657	-2.020.226.967.991
2. Finance lease fixed assets	**224**			
- Cost	225	VI.11		
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	**227**			
- Cost	228	VI.10	791.903.310.203	791.903.310.203
- Accumulated depreciation (*)	229		-791.903.310.203	-791.903.310.203
III. Long-term biological assets	**230**			
1. Livestock for periodic products	231			
a) Livestock for periodic products not yet mature	232			
b) Livestock for periodic products at maturity	233			
- Cost	234			
- Accumulated depreciation (*)	235			
2. Long-term livestock for one-time products	236			
3. Long-term seasonal crops or one-time product crops	237			
4. Provision for losses on long-term biological assets (*)	238			
III. Investment properties	**240**			
- Cost	241			
- Accumulated depreciation (*)	242			
IV. Long-term assets in progress	**250**		**6.946.316.638**	**1.583.146.310**
1. Long-term work in progress	251			
2. Construction in progress	252	VI.8	6.946.316.638	1.583.146.310
V. Long-term financial investments	**260**			
1. Investments in subsidiaries	261			
2. Investments in associates and joint ventures	262			
3. Equity investments in other entities	263			
4. Provision for losses on long-term investments (*)	264			
5. Held-to-maturity investments	265			
6. Provision for long-term held-to-maturity investments (*)	266			
VI. Other non-current assets	**270**		**141.039.714.478**	**92.346.816.169**
1. Long-term prepaid expenses	271	VI.13	93.917.545.951	38.758.370.225
2. Deferred income tax assets	272	VI.24	47.122.168.527	53.588.445.944
3. Long-term equipment and spare parts for replacement	273			
4. Other non-current assets	274			
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**280**		**1.868.810.877.170**	**1.844.857.800.949**
C. LIABILITIES	**300**		**1.504.574.638.718**	**1.455.121.992.187**
I. Current liabilities	**310**		**1.348.836.344.566**	**1.251.438.954.274**
1. Short-term trade payables	311	VI.16a,b	535.285.491.166	718.697.266.745
2. Short-term advances from customers	312		726.256.843	46.988.962
3. Dividends and profit payables	313		1.301.619.410	1.254.960.160
3. Short-term taxes and other payables to the State	314	VI.19	71.455.273.730	194.552.568.711
4. Payables to employees	315		31.527.342.418	67.539.774.447
5. Short-term accrued expenses	316	VI.20	249.177.551.970	63.075.974
6. Short-term intra-company payables	317			
7. Payables according to the construction contract progress plan	318			
9. Short-term unearned revenue	319			

INDICATOR	CODE	NOTE	CLOSING BALANCE	OPENING BALANCE
10. Other short-term payables	320	VI.21	3.296.909.597	1.565.004.132
11. Short-term loans and finance lease liabilities	321	VI.15a	224.692.170.926	258.131.943.996
12. Provision for short-term payables	322	VI.23a	214.162.914.258	
13. Bonus and welfare fund	323		17.210.814.248	9.587.371.147
14. Price stabilization fund	324			
15. Government bond repurchase transactions	325			
II. Non-current liabilities	**330**		**155.738.294.152**	**203.683.037.913**
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term advances from customers	332			
3. Long-term taxes and other payables to the State	333			
4. Long-term accrued expenses	334			
5. Intra-company payables on business capital	335			
6. Long-term intra-company payables	336			
7. Long-term unearned revenue	337			
8. Other long-term payables	338			
9. Long-term loans and finance lease liabilities	339	VI.15b	155.738.294.152	203.683.037.913
10. Convertible bonds	340			
11. Preference shares	341			
12. Deferred income tax payables	342	VI.24b		
13. Provision for long-term payables	343	VI.23b		
14. Science and technology development fund	344			
D. OWNER'S EQUITY	**400**		**364.236.238.452**	**389.735.808.762**
1. Contributed capital	411	VI.25b	245.690.520.000	245.690.520.000
- Ordinary shares with voting rights	411A		245.690.520.000	245.690.520.000
- Preference shares	411B			
2. Share premium	412		-46.818.182	-46.818.182
3. Convertible bond option	413			
4. Other owners' equity	414	VI.25e	569.137.076	569.137.076
5. Treasury shares (*)	415			
6. Differences upon asset revaluation	416			
7. Foreign exchange differences	417			
8. Development investment fund	418	VI.25e	38.569.843.947	38.569.843.947
10. Other owners' equity funds	419	VI.25e		
11. Undistributed after-tax profits	420		79.453.555.611	104.953.125.921
- Undistributed after-tax profit brought forward	420A		53.588.445.944	104.953.125.921
- Undistributed after-tax profit of current period	420B		25.865.109.667	
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440=300+400)	**440**		**1.868.810.877.170**	**1.844.857.800.949**

PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	DIRECTOR
Pham Thi Thanh Hue	Bui Thanh Binh	Tran Quoc Tuan

VIETNAM NATIONAL COAL AND MINERAL INDUSTRIES GROUP

HA TU COAL JOINT STOCK COMPANY - VINACOMIN

Form No. B 02-DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)

INCOME STATEMENT

Q3 2026

Indicator	Code	TM	Current Quarter		Cumulative	
			Current Year	Prior Year	Current Year	Prior Year
1. Revenues from sales of goods and rendering of services	01	VII.1	1.090.390.563.795	672.460.097.120	4.183.794.210.687	2.955.775.550.561
2. Revenue deductions	02	VII.2				
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10=01-02)	10		1.090.390.563.795	672.460.097.120	4.183.794.210.687	2.955.775.550.561
4. Cost of goods sold	11	VII.3	1.048.164.599.532	627.968.537.649	4.052.297.166.723	2.870.214.653.994
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20=10-11)	**20**		**42.225.964.263**	**44.491.559.471**	**131.497.043.964**	**85.560.896.567**
6. Gains/losses from sale and liquidation of investment properties	21					
7. Financial income	22	VII.4	834.891.660	702.009.065	2.466.171.761	2.097.102.548
8. Financial expenses	23	VII.5	7.419.427.725	11.520.170.319	26.438.401.131	27.325.063.801
- Of which: interest expenses	24		7.419.427.725	11.520.170.319	26.438.401.131	27.325.063.801
9. Selling expenses	25	VII.8b	2.106.134.328	2.138.396.173	7.271.940.063	7.197.310.921
10. General and administrative expenses	26	VII.8a	21.947.846.514	21.295.411.689	65.330.880.121	65.350.065.572
11. Net profit from operating activities {30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**11.587.447.356**	**10.239.590.355**	**34.921.994.410**	**-12.214.441.179**
12. Other income	31	VII.6	1.414.627.821	206.781.008	7.179.176.578	1.886.257.118
13. Other expenses	32	VII.7	753.274.423	28.800.000	9.769.783.904	168.463.192
14. Other profit (40=31-32)	**40**		**661.353.398**	**177.981.008**	**-2.590.607.326**	**1.717.793.926**
15. Total profit before tax (50=30+40)	**50**		**12.248.800.754**	**10.417.571.363**	**32.331.387.084**	**-10.496.647.253**
16. Current corporate income tax expense	51	VII.10				1.200.000
17. Deferred corporate income tax expense	52	VII.11	2.449.760.151		6.466.277.417	
18. Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	**60**		**9.799.040.603**	**10.417.571.363**	**25.865.109.667**	**-10.497.847.253**
19. Basic earnings per share	70		399	424	1.053	-427
20. Diluted earnings per share	71					

PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	DIRECTOR
Pham Thi Thanh Hue	Bui Thanh Binh	Tran Quoc Tuan

VIETNAM NATIONAL COAL AND MINERAL INDUSTRIES GROUP
HA TU COAL JOINT STOCK COMPANY - VINACOMIN

Form No. B 03-DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)

STATEMENT OF CASH FLOWS (INDIRECT METHOD)

Accounting period from January 1, 2026 to September 30, 2026

INDICATOR	CODE	9 months of 2026	9 months of 2025
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	**32.331.387.084**	**-10.496.647.253**
2. Adjustments for:			
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	107.982.208.326	125.421.320.750
- Provisions	03	213.892.914.258	43.790.522.695
- Foreign exchange differences on revaluation of monetary items in foreign currencies	04		
- Gains/losses from investing and financing activities	05	5.202.288.099	(475.875.450)
- Interest expenses	06	26.438.401.131	27.325.063.801
- Other adjustments	07		
3. Operating profit before changes in working capital	08	**385.847.198.898**	**185.564.384.543**
- Increase/decrease in receivables	09	12.466.296.425	209.298.704.152
- Increase/decrease in inventories	10	(269.202.280.880)	(1.027.106.426.791)
- Increase/decrease in payables (excl. interest and CIT payable)	11	75.900.558.199	258.239.410.667
- Increase/decrease in prepaid expenses	12	(69.529.260.286)	(8.196.352.552)
- Increase/decrease in trading securities	13		
- Interest paid	14	(26.451.240.949)	(26.869.067.656)
- Corporate income tax paid	15		
- Other cash received from operating activities	16		
- Other cash paid for operating activities	17	(24.085.995.276)	(23.518.030.159)
Net cash flows from operating activities	20	**84.945.276.131**	**(432.587.377.796)**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Cash paid for fixed assets and other long-term assets	21	(32.777.789.681)	(90.417.859.866)
2. Cash received from disposal of fixed assets and other long-term assets	22	2.821.876.400	
3. Cash paid for loans and debt instruments	23	-	-
4. Cash received from loan repayments and debt sales	24		
5. Cash paid for equity investments	25		
6. Cash received from disposal of equity investments	26	-	-
7. Interest, dividends and profit received	27	36.813.431	40.776.221
Net cash flows from investing activities	**30**	**(29.919.099.850)**	**(90.377.083.645)**
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Cash received from share issuance and capital contributions	31		
2. Cash paid to owners and for repurchase of shares	32		
3. Proceeds from borrowings	33	1.418.110.382.683	1.515.251.748.790
- Short-term		*1.400.205.996.444*	*1.425.865.816.474*
- Long-term		*17.904.386.239*	*89.385.932.316*
4. Repayment of principal borrowings	34	(1.499.494.899.514)	(986.064.232.304)
- Short-term		*(1.430.195.617.514)*	*(944.788.639.103)*
- Long-term		*(69.299.282.000)*	*(41.275.593.201)*
5. Repayment of finance lease liabilities	35	-	-
6. Dividends and profits paid to owners	36	19.608.582.350	(7.334.102.790)
Net cash flows from financing activities	40	**(61.775.934.481)**	**521.853.413.696**
IV. Net increase/decrease in cash and cash equivalents (50=20+30+40)	50	**(6.749.758.200)**	**(1.111.047.745)**
Cash and cash equivalents at beginning of period	60	**11.095.945.950**	**4.279.243.584**
Effect of exchange rate changes on cash	61		
Cash and cash equivalents at end of period (70=50+60+61)	70	**4.346.187.750**	**3.168.195.839**

PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	DIRECTOR
Pham Thi Thanh Hue	Bui Thanh Binh	Tran Quoc Tuan

VIETNAM NATIONAL COAL AND MINERAL INDUSTRIES GROUP

HA TU COAL JOINT STOCK COMPANY - VINACOMIN

Form No. B 09-DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

Accounting period from January 1, 2026 to September 30, 2026

I CHARACTERISTICS OF BUSINESS OPERATIONS

1 Form of ownership

Ha Tu Coal Joint Stock Company - Vinacomin was formerly Ha Tu Coal Company - TKV, a state-owned enterprise under the Vietnam National Coal and Mineral Industries Group. The Company converted to a joint stock model pursuant to Decision No. 1119/QD-BCN dated July 3, 2007 of the Ministry of Industry.

The Company operates under the joint stock company enterprise registration certificate, enterprise code 5700101323, first registered on December 25, 2006, with the 13th amendment registered on December 4, 2025.

The Company's registered address: Group 6, Ha Tu Ward, Quang Ninh Province.

The Company's charter capital per the Enterprise Registration Certificate (9th amendment, January 19, 2017): VND 245,690,520,000, equivalent to 24,569,052 shares at par value of VND 10,000 per share.

2 Business lines:

Business sector: Mineral extraction

3 Business lines:

The Company's main activities are:

- Mining and collection of hard coal, lignite, and peat;
- Mining and collection of non-ferrous metal ores;
- Support service activities for mining and other ore extraction.

4 Normal production and business cycle

5 Characteristics of business operations during the fiscal year that affect financial statements

The Company executes a business cooperation contract for coal mining, screening, and processing with the Vietnam National Coal and Mineral Industries Group. At year-end, based on the accepted volume of products delivered and the contract targets, both parties settle and terminate the contract.

6 Corporate structure

7 Information on the number of employees:

Total employees as of September 30, 2026: 1.808 persons

Average number of employees during the year: 1.835 persons

8 Statement on comparability of information in the Financial Statements

II ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1 The Company's annual accounting period follows the calendar year, beginning January 1 and ending December 31 each year.

2 Currency used in accounting: Vietnamese Dong (VND)

III APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1 Applicable accounting system:

The Company applies the enterprise accounting system issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance guiding the Enterprise Accounting System.

2 Statement on compliance with accounting standards and accounting system

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and related guidance documents issued by the State issued. Financial statements are prepared and presented in compliance with all requirements of each standard and circular guidelines for implementing the currently applicable accounting standards and system.

IV IV - APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1 Principles for translation of financial statements in foreign currency

The actual transaction exchange rate applied when revaluing foreign currency cash balances is the foreign currency buying rate of the commercial bank where the Company regularly transacts at the time of preparing the financial statements.

2 Types of exchange rates applied in accounting

Actual transaction exchange rates for transactions in foreign currencies arising during the period

+ The actual transaction exchange rate for transactions in foreign currencies is the rate in the purchase/sale contract, the buying/selling of foreign currency between the Company and commercial banks

+ Actual transaction exchange rate when recognizing receivables: the buying rate of the commercial bank designated by the unit the customer payment rate at the time the transaction arises

+ Actual transaction exchange rate when recognizing payables: the selling rate of the commercial bank where the enterprise

transactions at the time the transaction arises

+ The foreign currency transaction rate for companies within the Group uses a uniform rate set by Vietnam National Coal and Mineral Industries Group regulations.

3 **Principles for determining the effective interest rate used for discounting cash flows**

+ This is the commercial bank interest rate for the enterprise's borrowings.

4 **Accounting principles for recording cash and cash equivalents:**

+ Cash includes cash on hand and demand bank deposits.

+ Foreign currency transactions are converted to VND at the actual transaction exchange rate at the time the transaction arises. At year-end, monetary items denominated in foreign currencies are converted at the interbank average exchange rate announced by the State Bank of Vietnam at the end of the accounting year

+ Actual exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences from revaluation of monetary item balances at year-end are transferred to financial income or financial expenses during the fiscal year

+ Short-term investments not exceeding 3 months that are easily convertible to cash with insignificant risk of value change from the date of purchase to the reporting date.

5 **Accounting principles for financial investments**

a **Trading securities**

+ The Company's trading securities are listed shares on the stock market, recorded in the accounting books at cost. The cost is determined at the fair value of payments at the time the transaction arises.

+ Provision for inventory devaluation established at year-end is the difference between the cost of goods in excess of their net realizable value.

b **Held-to-maturity investments**

+ Term bank deposits and loans held to maturity by by term and counterparty is determined at fair value. When preparing financial statements, based on remaining term remaining term are presented as current or non-current assets.

c **Loans**

+ Loans are carried at cost (carrying value).

d **Investments in subsidiaries; joint ventures; associates**

+ The carrying value of investments in subsidiaries is determined at cost

e **Investments in equity instruments of other entities**

+ The carrying value of investments in other entities is determined at cost

f **Accounting methods for other transactions related to financial investments**

+ Investment transactions in the form of capital contribution

6 **Accounting principles for receivables**

+ Receivables are monitored in detail by due date, counterparty and other factors as required by the Company's management.

+ Criteria for classifying receivables based on business cycle settlement within not exceeding 12 months from the date of arising are classified as current; from 12 months onwards are classified as non-current.

+ Monitored in detail by original term

7 **Accounting principles for recording inventories:**

+ Inventories are measured at cost. Where the net realizable value is lower than cost, they are measured at net realizable value. The cost of inventories includes purchase costs, processing costs and other costs directly incurred to bring inventories to their current location and condition.

+ Inventory value is determined using the weighted average method

+ Inventories are accounted for using the perpetual inventory method. The method for determining work-in-progress and finished product costs follows Decision No. 2917/QD-HDQT dated December 27, 2006 Vietnam National Coal and Mineral Industries Group

8 **Accounting principles for recording and depreciating fixed assets, finance lease fixed assets, and investment properties:**

+ Tangible and intangible fixed assets are recorded at cost. During use, tangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.

+ Finance lease fixed assets are recorded at cost at fair value or present value of the minimum lease payments (excluding VAT) and initial direct costs incurred related to the leased fixed assets. During use, finance lease fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.

+ Depreciation is calculated using the straight-line method. Estimated useful lives are as follows:

- Buildings and structures:	5-25 years
- Machinery and equipment:	3-10 years
- Means of transport:	6-10 years
- Office equipment:	3-5 years
- Other tangible fixed assets:	3 years
- Computer software:	3 years

- Other intangible fixed assets: 4 years
- Mining rights fees of the project: 4 years
- Overburden stripping costs for mine expansion: 4 years

The Company applies accelerated depreciation at 2x the straight-line rate for machinery and equipment, transport vehicles and management equipment, in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on the management, use, and depreciation of fixed assets.

9 Accounting principles for business cooperation contracts

+ Capital contributions (in cash or non-monetary assets) of the contributing party are recognized as revenue and expenses related to the contract

10 Accounting principles for deferred corporate income tax

+ Basis for recognition of deferred income tax assets.
+ Tax rate used to determine the value of deferred income tax assets.
+ Offset against deferred income tax payables.
+ Assessing the likelihood of future taxable income when recognizing deferred income tax assets.

11 Accounting principles for prepaid expenses

Costs already incurred that relate to production and business results of multiple accounting periods are recorded as prepaid expenses to be gradually allocated to business results in subsequent accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to production costs for each period is based on the nature and extent of each cost type. Prepaid expenses are allocated on a straight-line basis.

12 Accounting principles for liabilities

Payables are monitored by due date, counterparty and other factors as required by the Company's management.

Payables are classified as current or non-current in the financial statements based on the remaining term of the payables at the reporting date.

13 Accounting principles for recording loans and finance lease liabilities

Loans and finance lease liabilities are monitored by each counterparty, each loan agreement, and the repayment term of each loan and finance lease.

14 Accounting principles for recording and capitalizing borrowing costs

Borrowing costs are recognized in production and business expenses in the period when incurred, except for borrowing costs directly related to investment in construction or production of unfinished assets, which are capitalized into the value of those assets when all conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs" are met

15 Accounting principles for recording accrued expenses

Actual expenses not yet incurred but accrued into production and business costs in the period
to ensure that when actual expenses arise they do not cause sudden changes in production and business costs on the basis of ensuring the matching principle between revenue and expenses. When such costs arise, if there is a difference from the amount provisioned, the accountant records additional or reduced expenses corresponding to the difference.

16 Accounting principles and methods for recording provisions for payables

The amount recognized for a provision is the best estimate of the expenditure required to settle the present obligation at the end of the annual or interim accounting period.

17 Accounting principles for recognizing equity, share premium, convertible bond option, and other owners' equity

Owner's contributed capital is recorded at the actual amount contributed by the owner.

Other owners' equity reflects business capital formed from additions from business results, or from gifts, donations, grants, or asset revaluations (where permitted to increase or decrease owner's invested capital).

Undistributed after-tax profit is the profit from the Company's activities after deducting

adjustments from retrospective application of changes in accounting policies and retrospective correction of material prior-year errors

Undistributed after-tax profit reflects business results (profit or loss) after corporate income tax and the Company's profit distribution or loss appropriation.

The Company establishes the following funds from after-tax net profit, based on the recommendation of the Board of Directors and approval by shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders:

Development Investment Fund: Established to serve the expansion or deepening of the Company's investment activities.

Bonus and welfare fund: Established for rewards, material incentives, general benefits and welfare improvements for staff and employees, and presented as a payable in the Balance Sheet.

Dividends payable to shareholders are recognized as payables in the Company's Balance Sheet upon the dividend declaration announcement by the Board of Directors and the record date announcement by the Vietnam Securities Depository Center.

20 Accounting principles and methods for revenue recognition

Revenue is recognized when it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company.

Revenue is determined at the fair value of amounts received or receivable, net of trade discounts, sales price reductions and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from goods sales:

- The significant risks and rewards of ownership of products or goods have been transferred to the buyer
- The Company no longer retains managerial involvement in goods as an owner or control over the goods

Revenue from service provision:

- The stage of completion can be determined as of the balance sheet date.

Financial income:

Revenue from interest, royalties, dividends, profit distributions and other financial income is recognized when both of the following conditions are simultaneously met:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- Revenue can be measured reliably.

21 Accounting principles for revenue deductions

- Discounts, price reductions, and sales returns arising in the same period as product and goods sales.
- Due to defective, substandard or non-compliant products or goods as specified in the accounting contract.
- Compliance with accounting standard: "Events occurring after the balance sheet date" for revenue adjustment.

22 Accounting principles for cost of goods sold

- Actual costs incurred recognized as cost of goods sold must correspond to the standard cost and meet revenue recognition criteria.

- Ensuring the prudence principle, recognizing above-normal costs of inventories. Excess material shrinkage, above-normal costs, and inventory losses net of responsible parties' amounts are fully and promptly recognized in cost of goods sold.

23 Accounting principles for financial expenses

Costs recognized as financial expenses are borrowing costs recognized at total amounts incurred during the year, not offset against

24 Accounting principles for selling expenses and general and administrative expenses

- Actual costs incurred in the process of selling products and providing goods and services
- General and administrative expenses of the enterprise

25 Principles and methods for recognizing current and deferred corporate income tax expenses

a) Deferred income tax assets

Deferred income tax assets are determined based on total deductible temporary differences and the amounts carried forward of unused tax losses and tax incentives.

b) Current CIT expense and deferred CIT expense

Current CIT expense is determined based on taxable income for the year and the CIT rate for the current fiscal year.

Deferred CIT expense is determined based on deductible temporary differences, taxable temporary differences, and the CIT rate.

26 Other accounting principles and methods

The Company distributed undistributed after-tax profit for 2025 pursuant to Resolution No. 01/2026/NQ-DHDCD dated April 22, 2026.

VI. Supplementary information for items presented in the Balance Sheet

Unit: VND

TM	Item	As of September 30, 2026	Beginning of year (January 1, 2026)
VI.1	**Cash and cash equivalents**		
	- Cash on hand	416.180.000	2.661.732.000
	- Demand bank deposits	3.930.007.750	8.434.213.950
	+ Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Cao Thang Quang Ninh Branch	*456.811.194*	*3.238.825.841*
	+ Nam A Commercial Bank - Quang Ninh Branch	*89.930.603*	*11.231.987*
	+ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Quang Ninh Branch	*2.210.582.392*	*555.483.282*
	+ Vietnam International Commercial Bank - Quang Ninh Branch	*3.605.544*	*10.276.144*
	+ Saigon - Hanoi Commercial Bank - Quang Ninh Branch	*70.456.779*	*42.130.751*
	+ Military Commercial Bank - Quang Ninh Branch	*13.657.554*	*61.862.888*
	+ Maritime Commercial Bank - Quang Ninh Branch		
	+ Bank for Investment and Development - Ha Long Branch	*21.497.355*	*4.484.775.658*
	+ Bank for Foreign Trade of Vietnam - Quang Ninh Branch	*9.842.796*	*2.993.883*
	+ Vietnam Export Import Commercial Bank (EXIMBANK)	*1.040.264.344*	*26.633.516*
	+ Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Ha Long Branch	*13.359.189*	-
	Total	**4.346.187.750**	**11.095.945.950**
VI.2	**Financial investments**	-	-
a	Trading securities		
b	Held-to-maturity investments	-	-
b1	Short-term	-	-
	- Term deposits	-	-
b2	Long-term	-	
c	Equity investments in other entities	-	

VI.3	Short-term trade receivables	As of September 30, 2026	Beginning of year (January 1, 2026)
a	***Short-term trade receivables***	**122.413.647.917**	**324.844.571.625**
	- Vietnam National Coal and Mineral Industries Group - Hon Gai Coal Processing Company - Vinacomin	*101.881.682.920*	322.281.344.212
	- Cam Pha Port and Logistics Company - Vinacomin	-	-
	- Bien Dong Project Development JSC	*1.872.578.000*	2.052.578.000
	- Other parties	*18.659.386.997*	510.649.413
b	***Long-term trade receivables***	-	-
c	***Trade receivables from related parties***	**102.011.054.063**	**322.304.200.641**
	- Vietnam National Coal and Mineral Industries Group - Hon Gai Coal Processing Company - Vinacomin	*101.881.682.920*	*322.281.344.212*
	- Cam Pha Port and Logistics Company - Vinacomin	-	-
	- Quang Ninh Mining Chemical Industry Company	*46.448.899*	*22.856.429*
	- TKV One-Member Environmental LLC		
	- Quang Ninh Coal Processing Company - TKV	*82.922.244*	

VI.4	Other receivables	As of September 30, 2026		Beginning of year (January 1, 2026)	
		Value	Provisions	Value	Provisions
a	***Short-term***	**2.622.396.216**	-	**3.199.595.992**	-
	- Employee receivables	1.354.874.900		2.228.288.641	
	- Deposit for Bien Dong Project Development JSC	800.000.000		800.000.000	
	- Payments on behalf of others	385.632.000			
	- Other receivables	81.889.316		171.307.351	
b	***Long-term***	**119.451.085.882**		**112.207.207.851**	
	- Security deposits	99.522.847.284		94.708.327.583	
	- Interest from security deposits	19.928.238.598		17.498.880.268	
	Total	**122.073.482.098**		**115.406.803.843**	

VI.5 Shortage of assets awaiting resolution

	Description	End of period		Beginning of year	
		Quantity	Value	Quantity	Value
a	Cash and cash equivalents				
b	Inventories				
c	Fixed assets				
d	Other assets				

VI.6 Bad debts

	Description	End of period			Beginning of year		
		Cost	Expected recovery	Provision	Cost	Expected recovery	Provision
	- Over 3 years	2.582.578.000	270.000.000	2.582.578.000	2.852.578.000	80.000.000	2.852.578.000
	+ Bien Dong Project Development JSC	*1.782.578.000*	*270.000.000*	*1.782.578.000*	*2.052.578.000*	*80.000.000*	*2.052.578.000*
	+ Deposit for Bien Dong project	*800.000.000*		*800.000.000*	*800.000.000*		*800.000.000*
	Total	**2.582.578.000**	**270.000.000**	**2.582.578.000**	**2.852.578.000**	**80.000.000**	**2.852.578.000**

VI.7	Inventories		End of period		Beginning of year	
			Cost	Provisions	Cost	Provisions
	Total		**1.007.441.647.903**	-	**738.239.367.023**	-
	- Goods in transit		-		-	
	- Raw materials		35.207.976.655	-	16.079.088.718	-
	- Tools and equipment		107.530.000		39.402.000	
	- Work in progress		530.433.246.087		531.859.364.638	
	- Finished goods		441.692.895.161	-	190.261.511.667	

VI.8	Long-term assets in progress	End of period		Beginning of year	
		Cost	Recoverable value	Cost	Recoverable value
a	**Long-term work in progress**	-			
b	**Construction in progress**	**3.437.389.586**	**3.437.389.586**	**1.583.146.310**	**1.583.146.310**
	- Purchases	-	-	-	
	- Capital construction	**3.437.389.586**	**3.437.389.586**	**1.583.146.310**	**1.583.146.310**
	+ Open-cast mining investment project - Bac Bang Danh	*2.452.639.811*	2.452.639.811	128.367.000	128.367.000
	+ Production equipment investment project	*784.581.498*	784.581.498	289.614.717	289.614.717
	+ Fire protection system investment projects		-	476.437.804	476.437.804
	+ Large timber tree planting and care project - North main dump area	*200.168.277*	200.168.277	200.168.277	200.168.277
	Relocation of the operational office for Mine 1 and 35KV power station		-	488.558.512	488.558.512
c	**- Major repairs of fixed assets**	**3.508.927.052**	**3.508.927.052**		
	Total	**6.946.316.638**	**6.946.316.638**	**1.583.146.310**	**1.583.146.310**

VI.9. Movement of tangible fixed assets

No.	Indicator	Total	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transport	Office equipment	Other fixed assets
A	Cost						
I	**Beginning of year**	**2.479.723.599.215**	**282.040.032.233**	**930.125.505.058**	**1.245.975.222.999**	**21.047.646.463**	**535.192.462**
II	**Increases during the period**	**27.414.619.353**	**10.562.239.300**	**6.198.870.632**	**253.347.891**	**10.400.161.530**	**-**
	Purchased during the period	6.489.888.331		6.234.309.503	253.347.891	2.230.937	-
	Capitalized construction in progress	20.924.731.022	10.562.239.300	-35.438.871		10.397.930.593	-
III	**Decreases during the period**	**77.654.639.660**	**2.646.425.113**	**17.379.934.717**	**57.304.044.361**	**324.235.469**	**-**
	Disposal and sale	77.654.639.660	2.646.425.113	17.379.934.717	57.304.044.361	324.235.469	-
	Other decreases	-	-	-	-	-	-
IV	**End of period**	**2.429.483.578.908**	**289.955.846.420**	**918.944.440.973**	**1.188.924.526.529**	**31.123.572.524**	**535.192.462**
B	**Accumulated depreciation**						
I	**Beginning of year**	**2.020.226.967.991**	**239.347.308.947**	**752.072.974.667**	**1.011.811.498.568**	**16.459.993.347**	**535.192.462**
	In use	1.823.359.182.120	214.595.252.323	693.235.254.274	898.669.846.048	16.323.637.014	535.192.462
	Awaiting disposal	196.867.785.871	24.752.056.624	58.837.720.394	113.141.652.520	136.356.333	-
II	**Increases during the period**	**107.982.208.326**	**14.945.756.402**	**40.634.385.178**	**50.796.159.117**	**1.605.907.629**	**-**
	Depreciation charged	107.982.208.326	14.945.756.402	40.634.385.178	50.796.159.117	1.605.907.629	-
III	**Decreases during the period**	**77.654.639.660**	**2.646.425.113**	**17.379.934.717**	**57.304.044.361**	**324.235.469**	**-**
	Disposal and sale	77.654.639.660	2.646.425.113	17.379.934.717	57.304.044.361	324.235.469	-
IV	**End of period**	**2.050.554.536.657**	**251.646.640.236**	**775.327.425.128**	**1.005.303.613.324**	**17.741.665.507**	**535.192.462**
C	**Net book value**	-	-	-	-	-	-
1	**Beginning of year**	**459.496.631.224**	**42.692.723.286**	**178.052.530.391**	**234.163.724.432**	**4.587.653.116**	**-**
2	**End of period**	**378.929.042.251**	**38.309.206.184**	**143.617.015.845**	**183.620.913.206**	**13.381.907.017**	**-**

VI.10. Movement of intangible fixed assets

No.	Indicator	Total	Land use rights	Publication rights	Patents	Trademarks	Software	Licenses and franchises	Other intangible fixed assets
A	Cost								
I	Beginning of year	791.903.310.203					1.089.688.187		790.813.622.016
II	Increases during the period								
III	Decreases during the period								
IV	End of period	791.903.310.203					1.089.688.187		790.813.622.016
B	Accumulated depreciation								
I	Beginning of year	791.903.310.203					1.089.688.187		790.813.622.016
1	In use								
II	Increases during the period								
III	Decreases during the period								
IV	End of period	791.903.310.203					1.089.688.187		790.813.622.016
C	Net book value								
1	Beginning of year								
2	End of period		-	-	-	-	-	-	

VI.13. Prepaid expenses

		As of September 30, 2026	Beginning of year (January 1, 2026)
a	**Short-term**	**82.088.223.268**	**67.718.138.708**
	Major repair costs	*533.902.672*	-
	Tools and equipment	*388.583.332*	221.124.999
	Materials	*43.978.851.872*	59.970.203.498
	Mining rights fees	*35.755.326.840*	-
	Other short-term prepaid expenses	*1.431.558.552*	7.526.810.211
b	**Long-term**	**93.917.545.951**	**38.758.370.225**
	Major repair costs	*34.102.705.625*	2.970.422.486
	Materials	*16.030.936.498*	14.168.874.583
	Exploratory drilling	*6.011.031.439*	9.060.257.566
	Compensation expenses	*589.808.000*	589.808.000
	Geological document usage fees	*2.064.517.901*	1.578.409.200
	Land clearance and tree planting - BBD project	*28.878.103.512*	2.223.100.673
	Other items	*6.240.442.976*	8.167.497.717

VI.14. Other assets

VI.15. Loans and finance lease liabilities

	Description	End of period		During the period		Beginning of year	
		Value	Amount likely to be repaid	Increases	Decreases	Value	Amount likely to be repaid
a	**Short-term loans**	**129.307.232.243**	**129.307.232.243**	**1.400.205.996.444**	**1.430.195.617.514**	**159.296.853.313**	**159.296.853.313**
b	**Long-term loans**	**251.123.232.835**	**251.123.232.835**	**17.904.386.239**	**69.299.282.000**	**302.518.128.596**	**302.518.128.596**
-	Long-term debt due within 1 year	95.384.938.683	95.384.938.683	65.849.130.000	69.299.282.000	98.835.090.683	98.835.090.683
-	Term: 1-3 years	129.178.972.525	129.178.972.525	26.063.945.250	61.500.180.000	164.615.207.275	164.615.207.275
-	Term: 3-5 years	24.140.953.489	24.140.953.489	8.323.563.773	19.456.025.250	35.273.414.966	35.273.414.966
-	Term: 5-10 years	2.418.368.138	2.418.368.138	1.324.924.844	2.700.972.378	3.794.415.672	3.794.415.672
-	Term: over 10 years	-	-			-	-
	Total	**380.430.465.078**	**380.430.465.078**	**1.418.110.382.683**	**1.499.494.899.514**	**461.814.981.909**	**461.814.981.909**

VI.16. Trade payables

	As of September 30, 2026		Beginning of year (January 1, 2026)	
	Value	Amount likely to be repaid	Value	Amount likely to be repaid
a. Short-term trade payables	**535.285.491.166**	**535.285.491.166**	**718.697.266.745**	**718.697.266.745**
Machine Manufacturing JSC - Vinacomin	662.203.548	662.203.548	3.568.087.166	3.568.087.166
Automobile Industry JSC - Vinacomin	18.542.516.446	18.542.516.446	23.423.132.088	23.423.132.088
Informatics, Technology and Environment JSC - Vinacomin		-	5.474.673.158	5.474.673.158
Mining Energy Mechanics Institute - Vinacomin	2.495.728.950	2.495.728.950	559.001.300	559.001.300
Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company	150.694.447.497	150.694.447.497	82.479.363.828	82.479.363.828
VGM Equipment Joint Stock Company	10.842.139.860	10.842.139.860	3.096.760.136	3.096.760.136
Mining Geology JSC	-	-	1.811.911.778	1.811.911.778
Mining and Industrial Investment Consultancy JSC - Vina	5.921.126.226	5.921.126.226	5.061.681.896	5.061.681.896
Cam Pha Mining Chemical Industry Company	43.041.092.788	43.041.092.788	87.565.207.238	87.565.207.238
TKV One-Member Environmental LLC	6.625.431.908	6.625.431.908	12.900.526.457	12.900.526.457
Vinacomin Geology And Mineral Resources Joint Stock Company	-	-	-	-
Nui Beo Coal Joint Stock Company - Vinacomin	3.733.083.277	3.733.083.277	6.765.184.471	6.765.184.471
Hon Gai Mechanical JSC - Vinacomin	4.036.459.382	4.036.459.382	3.708.405.422	3.708.405.422
Marubeni Heavy Equipment LLC	5.191.384.755	5.191.384.755	2.058.690.200	2.058.690.200
Tourism and Trade JSC - Vinacomin	18.334.847.622	18.334.847.622	12.214.412.067	12.214.412.067
Vietnam Tyre LLC	378.000.000	378.000.000	-	-
The Premier Equipment and Technology Joint Stock Company	5.054.400.000	5.054.400.000	7.983.360.000	7.983.360.000
Phu Thai Industrial LLC	290.779.362	290.779.362	519.469.893	519.469.893
Cam Pha Mechanical Industry Joint Stock Company	795.064.388	795.064.388	573.948.863	573.948.863
Thang Long Construction and Landscaping JSC	1.347.111.303	1.347.111.303	2.093.145.430	2.093.145.430
Van Don Mast Joint Stock Company	10.233.966.952	10.233.966.952	96.855.084.768	96.855.084.768
Quang Ninh Logistics Trading and Services Joint Stock Company	46.311.851.640	46.311.851.640	75.348.517.793	75.348.517.793
Huong Duong Trading and Transport LLC	5.901.400.580	5.901.400.580	2.029.356.500	2.029.356.500
Quang Ninh Transport Joint Stock Company	1.780.701.514	1.780.701.514	4.199.477.480	4.199.477.480
Viet Y Quang Ninh Joint Stock Company	1.804.838.922	1.804.838.922	617.611.500	617.611.500
Nam Ninh Mechanical Casting LLC	3.974.485.240	3.974.485.240	3.835.364.830	3.835.364.830
Huong Tam One-Member LLC	18.269.459.068	18.269.459.068	92.379.072.891	92.379.072.891

Quang Ninh Power Company - Branch of Northern Power Corporation	3.981.869.553	3.981.869.553	1.268.265.762	1.268.265.762
Phuong Thao Trading, Services and Construction LLC	2.046.481.150	2.046.481.150	2.454.385.590	2.454.385.590
Tuan Minh LLC	2.471.596.360	2.471.596.360	32.703.211.658	32.703.211.658
Hoang Hau JSC	5.770.485.170	5.770.485.170	22.736.527.959	22.736.527.959
Ngoc Hung Trading Joint Stock Company	1.499.675.262	1.499.675.262	6.025.586.432	6.025.586.432
Dong A Investment and Development Joint Stock Compa	11.894.040.000	11.894.040.000	12.722.400.000	12.722.400.000
Duc Tin JSC - Quang Ninh	16.395.892.913	16.395.892.913	-	-
Ha Long Mining and Environmental Investment Consultancy JSC	1.055.228.234	1.055.228.234	15.668.297.710	15.668.297.710
Hoa Son Joint Stock Company	13.392.654.949	13.392.654.949	13.406.386.060	13.406.386.060
Rita Vietnam Industrial Joint Stock Company	11.347.059.046	11.347.059.046	9.629.615.446	9.629.615.446
NNK Quang Ninh Co., Ltd.	6.233.820.688	6.233.820.688	2.732.739.328	2.732.739.328
Green Industry Solution Joint Stock Company	4.662.000.000	4.662.000.000		
Global Trading Investment Construction Co., Ltd.	272.009.856	272.009.856	214.410.000	214.410.000
Hon Gai Steel Joint Stock Company	2.614.390.910	2.614.390.910	2.272.848.810	2.272.848.810
Thanh Do Metal Joint Stock Company	4.260.411.000	4.260.411.000	5.457.591.000	5.457.591.000
Payables to other parties	81.125.354.847	81.125.354.847	54.283.553.837	54.283.553.837

b. Long-term trade payables

	As of September 30, 2026		Beginning of year (January 1, 2026)	
	Value	Amount likely to be repaid	Value	Amount likely to be repaid
c. Trade payables to related parties	**246.886.822.777**	**246.886.822.777**	**236.744.276.766**	**236.744.276.766**
Viet Bac Mining Mechanical JSC - VVMI	5.092.240.852	5.092.240.852	532.351.861	532.351.861
Machine Manufacturing JSC - Vinacomin	662.203.548	662.203.548	3.568.087.166	3.568.087.166
Automobile Industry JSC - Vinacomin	18.542.516.446	18.542.516.446	23.423.132.088	23.423.132.088
Informatics, Technology and Environment JSC - Vinacomin	-	-	5.474.673.158	5.474.673.158
Coal and Minerals Hospital	1.095.097.042	1.095.097.042	507.604.364	507.604.364
Vietnam Coal and Minerals College	42.147.000	42.147.000	126.085.680	126.085.680
Mining Energy Mechanics Institute - Vinacomin	2.495.728.950	2.495.728.950	559.001.300	559.001.300
Vietnam Coal and Minerals Group - Business Administration School - Vinacomin	1.148.000	1.148.000	-	-
Ha Lam Coal Joint Stock Company - Vinacomin	299.376.000	299.376.000	-	-
Nui Beo Coal Joint Stock Company - Vinacomin	3.733.083.277	3.733.083.277	6.765.184.471	6.765.184.471
Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company	150.694.447.497	150.694.447.497	82.479.363.828	82.479.363.828
TKV - Coal Mining Project Management Board	-	-	310.000.000	310.000.000
Vinacomin – Environment Company Limited	6.625.431.908	6.625.431.908	12.900.526.457	12.900.526.457
Vinacomin - Mining Geology Joint Stock Company	-	-	1.811.911.778	1.811.911.778
Vinacomin Inspection Joint Stock Company	330.723.510	330.723.510	185.101.006	185.101.006
Mining and Industrial Investment Consultancy JSC - Vinacomin	5.921.126.226	5.921.126.226	5.061.681.896	5.061.681.896
Vinacomin - Viet Bac Geology Joint Stock Company	-	-	1.163.150.959	1.163.150.959
Branch of Vinacomin Industry Investment Consulting JSC - General Services And Trading Enterprise			499.202.330	499.202.330
Nui Hong Coal Company - VVMI, Branch of Vinacomin - VietBac Mining Industry Holding Corporation	144.698.400	144.698.400	-	-
Institute of Mining Science and Technology	560.929.595	560.929.595	-	-
Cam Pha Mining Chemical Industry Company	43.041.092.788	43.041.092.788	87.565.207.238	87.565.207.238
Miners Transport JSC - Vinacomin	6.214.724.438	6.214.724.438	2.876.531.506	2.876.531.506
Mining Emergency Center - Vinacomin	1.390.107.300	1.390.107.300	935.479.680	935.479.680

VI.17. Bonds issued

VI.18. Dividends and profit payables

	As of September 30, 2026	As of January 1, 2026
- Dividends payable	1.301.619.410	1.252.808.885
- Profit payable		
Total	**1.301.619.410**	**1.252.808.885**

VI.19. Taxes and other payables to the State

a. Payable to State

Indicator	Outstanding payable at beginning of period	Movements during the period		Outstanding payable at end of period
		Amount payable	Amount paid	
I. Taxes	190.994.692.311	674.908.259.882	797.685.421.433	68.217.530.760
1. Value-added tax	72.511.148.026	113.481.937.766	177.391.518.844	8.601.566.948
2. Corporate income tax	-	-	-	-
3. Personal income tax	688.376.641	785.116.600	1.383.237.241	90.256.000
4. Natural resources tax	117.795.167.644	546.791.150.867	605.060.610.699	59.525.707.812
5. Environmental tax	-	-	-	-
6. Land and land use tax	-	13.850.054.649	13.850.054.649	-
II. Fees, charges and other payables	3.557.876.400	160.636.114.376	160.956.247.806	3.237.742.970
1. Environmental protection fee	3.338.761.140	30.498.877.853	30.599.896.023	3.237.742.970
2. Environmental protection fee for mine wastewater	219.115.260	-	219.115.260	-
3. Water resource extraction rights fee	-	192.591.000	192.591.000	-
4. Other items	-	412.720.523	412.720.523	-
Total (40=10+30)	194.552.568.711	835.544.374.258	958.641.669.239	71.455.273.730

b. Receivables

Indicator	Outstanding receivable at beginning of period	Movements during the period		Outstanding receivable at end of period
		Amount receivable	Amount collected	
I. Taxes	13.695.178.554	2.959.671.942	10.499.839.413	6.155.011.083
1. Value-added tax	-	759.950.531	759.950.531	-
2. Corporate income tax	6.124.489.983	2.199.721.411	2.199.721.411	6.124.489.983
3. Environmental protection tax	30.521.100	-	-	30.521.100
4. Land and land use tax	7.540.167.471	-	7.540.167.471	-
II. Fees, charges and other payables	-	-	-	-
Total (40=10+30)	13.695.178.554	2.959.671.942	10.499.839.413	6.155.011.083

VI.20. Accrued expenses

	As of September 30, 2026	As of January 1, 2026
- Interest payable	165.085.427	34.207.574
- Other items	237.053.560.942	-
- Vinacomin brand usage fee	11.958.905.601	-
Total	**249.177.551.970**	**34.207.574**

VI.21. Other payables

	As of September 30, 2026	As of January 1, 2026
a Short-term		
- Trade union fees	84.488.291	20.224.815
- Remaining health insurance	104.230.427	104.230.427
- Party fees	566.332.292	6.636.791
- Other payables	2.541.858.587	1.433.912.099
+ Compensation paid to households	*1.316.777.353*	*1.316.777.353*
+ Contract performance guarantee	*122.278.395*	*120.592.794*
+ Revenue downward adjustment	*964.800.000*	
+ Other items	*138.002.839*	*(3.458.048)*
Total	**3.296.909.597**	**1.565.004.132**

VI.22. Unearned revenue

VI.23. Provisions for payables

a Short-term		-
- Other provisions for payables	214.162.914.258	-
+ Accrued technology targets	50.000.000.000	-
+ Accrued stripping ratio	164.162.914.258	-
Total	**214.162.914.258**	-
b Long-term		
Total	-	-

VI.24. Deferred income tax assets and deferred income tax payables

a Deferred income tax assets		
- CIT rate used to determine the value of deferred income tax assets	20%	20%
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	*47.122.168.527*	53.588.445.944
- Amount offset against deferred income tax payables	-	
Deferred income tax assets	**47.122.168.527**	**53.588.445.944**
b Deferred income tax payables	-	-
- CIT rate used to determine the value of deferred income tax payables	20%	20%
- Deferred CIT payable arising from taxable temporary differences	-	-

VI.25. Owner's equity

A Movement of owner's equity

	Indicator	Total	Owner's contributed capital	Of which		Share premium	Convertible bond option	Other owners' equity	Treasury shares	Asset revaluation differences	Foreign exchange differences	Development investment fund	Enterprise restructuring supp	Other equity funds	Undistributed after-tax profit	Construction investment fund	Non-controlling interest	Other items
				Capital contributed by TKV	Capital from other shareholders (excl. TKV)													
	A		1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	**Opening balance of prior year**	**368.589.550.386**	**245.690.520.000**	**159.698.840.000**	**85.991.680.000**	**(46.818.182)**	**-**	**569.137.076**	**-**	**-**	**-**	**38.569.843.947**	**-**	**-**	**83.806.867.545**			
2	**Increases during prior year**	**40.354.785.487**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			**40.354.785.487**			
	- Capital increase during prior year	0						-										
	- Profit during prior year	40.354.785.487													40.354.785.487			
	- Other increases	0						-										
3	**Decreases during prior year**	**19.208.527.111**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**19.208.527.111**			
	- Capital decrease during prior year	0																
	- Loss during prior year	0																
	- Other decreases	19.208.527.111			-			-							19.208.527.111			
4	**Opening balance of current year**	**389.735.808.762**	**245.690.520.000**	**159.698.840.000**	**85.991.680.000**	**(46.818.182)**	**-**	**569.137.076**	**-**	**-**	**-**	**38.569.843.947**	**-**	**-**	**104.953.125.921**	**-**	**-**	**-**
5	**Increases during current year**	**25.865.109.667**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**25.865.109.667**			
	- Capital increase during current year	0	-												-			
	- Profit during current year	25.865.109.667						-							25.865.109.667			
	- Other increases	0						-										
6	**Decreases during current year**	**51.364.679.977**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**51.364.679.977**			
	- Capital decrease during current year	0	-															
	- Loss during current year	0																
	- Other decreases	51.364.679.977						-							51.364.679.977			
7	**Closing balance of current period**	**364.236.238.452**	**245.690.520.000**	**159.698.840.000**	**85.991.680.000**	**(46.818.182)**	**-**	**569.137.076**	**-**	**-**	**-**	**38.569.843.947**	**-**	**-**	**79.453.555.611**	**-**	**-**	**-**

		As of September 30, 2026	As of January 1, 2026
B	**Details of owner's contributed capital**		
	- Capital contributed by parent company	159.698.840.000	159.698.840.000
	- Capital contributed by other parties	85.991.680.000	85.991.680.000
	Total	**245.690.520.000**	**245.690.520.000**
C	**Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits**		
	- Owner's invested capital		
	+ Capital contributed at beginning of year	245.690.520.000	245.690.520.000
	+ Capital increase during the year		
	+ Capital decrease during the year		
	+ Capital at end of year	245.690.520.000	245.690.520.000
	- Dividends and profits distributed		
D	**Shares**		
	- Number of shares registered for issuance	24.569.052	24.569.052
	- Number of shares sold to the public	24.569.052	24.569.052
	+ Ordinary shares	24.569.052	24.569.052
	+ Preference shares (classified as equity)		
	- Number of shares outstanding	24.569.052	24.569.052
	+ Ordinary shares	24.569.052	24.569.052
	* Par value of shares outstanding	10.000	10.000
e	**Dividends**		
	- Dividends declared after year-end	-	
	+ Dividends declared on ordinary shares:		
	+ Dividends declared on preference shares:		
	- Cumulative preference share dividends not yet recognized:		
E	**Enterprise funds**	**39.138.981.023**	**39.138.981.023**
	- Development investment fund	*38.569.843.947*	38.569.843.947
	- Enterprise restructuring support fund	-	
	- Other equity funds:	569.137.076	569.137.076
G	**Income and expenses, gains or losses recognized directly in equity under specific accounting standards:**		
VI.26.	**Differences upon asset revaluation**		
VI.27.	**Foreign exchange differences**		
	- Exchange rate differences from translating financial statements from foreign currency to VND		
	- Exchange rate differences arising from other reasons		
	+ From purchases, sales, exchanges and payments during the period		
	+ From revaluation of monetary items in foreign currencies		
VI.28.	**Funding sources**	-	-
	- Funding received during the year		
	- Expenditures for public services		
	- Remaining funding at year-end (funding already converted to assets)	-	-

*** Off-balance-sheet items**

a	**Leased assets: Total minimum future lease payments under non-cancellable operating leases by term**		
	- Within 1 year		
	- From 1 to 5 years		
b	**Assets held in custody**		
	- Materials and goods held for safekeeping, processing, or consignment		
	- Goods received for sale on consignment, pledged or mortgaged.		
c	**Foreign currencies**		
d	**Precious metals and gemstones**		
e	**Processed bad debts**		
f	**Other information on off-balance-sheet items**		

*** Other information voluntarily disclosed by the enterprise.**

VII Supplementary information for items presented in the income statement

TM	Item	As of September 30, 2026	As of September 30, 2025

VII.1 Total revenue from goods sales and service provisio

a Revenue

- Revenue from goods sales	*4.172.843.832.603*	*2.946.859.299.607*
- Revenue from service provision	*8.773.866.384*	*8.916.250.954*
- Revenue from storm and flood remediation	2.176.511.700	
Total	**4.183.794.210.687**	**2.955.775.550.561**

b Revenue from related parties (within the group)

	As of September 30, 2026	As of September 30, 2025
- Hon Gai Coal Processing Company	4.174.629.943.247	2.898.578.872.394
- Cam Pha Port and Logistics Company		351.937.368
- Branch of Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company	38.307.392	38.496.203
- Quang Ninh Mining Chemical Industry Company	257.100.240	200.501.000
- TKV One-Member Environmental LLC	1.378.584.004	1.414.760.388
- Quang Ninh Coal Processing Company - TKV	25.369.633	-
Total	**4.176.329.304.516**	**2.900.584.567.353**

c When revenue from asset lease is recognized as total advance received

VII.2 Revenue deductions

VII.3 Cost of goods sold

	As of September 30, 2026	As of September 30, 2025
- Cost of finished goods sold	4.029.800.107.840	2.861.859.152.605
- Cost of services rendered	21.734.858.883	7.747.882.354
- Cost of storm and flood remediation	762.200.000	
Total	**4.052.297.166.723**	**2.869.607.034.959**

VII.4 Financial income

- Interest on deposits	*24.073.838*	40.766.221
- Other financial income	*2.442.097.923*	2.056.336.327
Total	**2.466.171.761**	**2.097.102.548**

VII.5 Financial expenses

- Interest on borrowings	26.438.401.131	27.325.063.801
+ Short-term	*9.204.215.810*	*11.044.814.217*
+ Long-term	*17.234.185.321*	*16.280.249.584*
Total	**26.438.401.131**	**27.325.063.801**

VII.6 Other income

	As of September 30, 2026	As of September 30, 2025
- Liquidation and disposal of assets	2.856.158.200	435.099.229
- Penalties received (from customers violating contracts)	468.383.367	227.261.279
- Other items	3.854.635.011	1.223.896.610
+ Revenue from scrap sales		
+ Security service expenses for ATM booths and premises rental	108.000.000	108.000.000
+ Compensation received for damage to assets	87.114.356	31.287.734
+ Compensation for breach of contract	116.075.836	
+ Scrap steel recovered during coal mining operations		
+ Warranty claim proceeds	3.264.168.272	1.074.816.749
+ Others	279.276.547	9.792.127
Total	**7.179.176.578**	**1.886.257.118**

VII.7 Other expenses

	As of September 30, 2026	As of September 30, 2025
- Net book value of fixed assets and liquidation/disposal costs		
- Penalties		
- Other items	9.794.682.304	168.463.192
+ Sale of materials and scrap		
+ Late payment interest on tax and social insurance declarations	409.269.623	
+ Adjustments per State Audit conclusion (Package 17 + capitalized interest)	8.721.539.001	
+ ATM security and monitoring costs	86.400.000	*86.400.000*
+ Costs for care and security of the residential area in Tan Rai	66.666.667	*72.000.000*
+ Costs for auctioning materials and scrap	-	-
+ Scrap valuation,	-	-
+ Non-deductible VAT	34.322.400	*480.000*
+ Legal consultancy	103.500.000	-
+ Others	372.984.613	*9.583.192*

	Total	**9.794.682.304**	**168.463.192**
VII.8	**Selling and administrative expenses**	**As of September 30, 2026**	**As of September 30, 2025**
a	**General and administrative expenses incurred during the period**		
	- Management staff costs	42.665.221.601	37.854.289.941
	+ Salaries	*35.652.454.793*	*31.817.216.245*
	+ Insurance and trade union fees	*5.437.123.308*	*4.440.650.796*
	+ Meal allowances	*1.575.643.500*	*1.596.422.900*
	- Energy costs	1.206.865.850	1.111.284.320
	- Management material costs	2.525.893.294	1.409.444.587
	- Office supply costs	714.365.813	*1.656.948.625*
	- Fixed asset depreciation	1.419.767.052	*1.344.477.533*
	- Taxes and fees	-	3.000.000
	- Provision expenses	(270.000.000)	(30.000.000)
	- Purchased external services	4.709.120.072	3.898.827.477
	- Other cash expenses	12.359.646.439	18.101.793.089
	Total	**65.330.880.121**	**65.350.065.572**
b	**Selling expenses incurred during the period**		
	- Management staff costs	3.109.667.584	3.746.800.655
	+ Salaries	*2.602.309.510*	*3.152.187.812*
	+ Insurance and trade union fees	*386.641.885*	*442.819.211*
	+ Meal allowances	*120.716.189*	*151.793.632*
	- Energy costs		
	- Packaging material costs	412.069.000	341.269.980
	- Tool and equipment costs	47.100.000	*56.604.000*
	- Fixed asset depreciation	424.299.255	*405.767.794*
	- Warranty costs		
	- Purchased external services	2.332.579.910	*1.634.301.196*
	- Other cash expenses	946.224.314	*1.012.567.296*
	Total	**7.271.940.063**	**7.197.310.921**
c	**Reductions in selling and administrative expenses**		
VII.9	**Production and business costs by element**	**As of September 30, 2026**	**As of September 30, 2025**
a	**Total**	**4.374.905.251.850**	**3.955.861.492.043**
	- Externally purchased semi-finished products		
	- Raw material, supplies and energy costs	866.600.015.771	720.230.469.510
	+ Raw materials	*264.871.204.929*	272.966.523.661
	+ Fuel	*556.571.845.677*	414.297.614.385
	+ Power	*45.156.965.165*	32.966.331.464
	- Labor costs	276.348.097.725	280.991.139.911
	+ Salaries	*232.524.181.920*	*237.948.899.159*
	+ Insurance and trade union fees	*34.138.498.805*	*32.809.524.752*
	+ Meal allowances	*9.685.417.000*	*10.232.716.000*
	- Fixed asset depreciation	107.982.208.326	125.421.320.750
	- Purchased external services	1.906.164.362.681	2.112.479.810.819
	- Other cash expenses	1.217.810.567.347	716.738.751.053
b	**Coal production**	**4.374.905.251.850**	**3.955.861.492.043**
	- Externally purchased semi-finished products		
	- Raw material, supplies and energy costs	866.600.015.771	720.230.469.510
	+ Raw materials	*264.871.204.929*	272.966.523.661
	+ Fuel	*556.571.845.677*	*414.297.614.385*
	+ Power	*45.156.965.165*	*32.966.331.464*
	- Labor costs	276.348.097.725	280.991.139.911
	+ Salaries	*232.524.181.920*	*237.948.899.159*
	+ Insurance and trade union fees	*34.138.498.805*	*32.809.524.752*
	+ Meal allowances	*9.685.417.000*	*10.232.716.000*
	- Fixed asset depreciation	107.982.208.326	125.421.320.750
	- Purchased external services	1.906.164.362.681	2.112.479.810.819
	- Other cash expenses	1.217.810.567.347	716.738.751.053

VII.10 Current corporate income tax expense	As of September 30, 2026	As of September 30, 2025
Current CIT expense calculated on taxable income		
- Total accounting profit before tax	32.331.387.084	1.200.000
- Upward adjustments		(10.496.647.253)
- Downward adjustments		
- Total taxable income	-	-
- Loss carried forward from prior years	-	-
- Taxable income	-	-
- Corporate income tax rate	20%	20%
- Current corporate income tax expense	6.466.277.417	-
- Prior period CIT adjustments recognized in current period		
Total current corporate income tax expense	**6.466.277.417**	**1.200.000**

VII.11 Deferred corporate income tax expense	As of September 30, 2026	As of September 30, 2025
- Deferred CIT arising from taxable temporary differences	6.466.277.417	-
Total	**6.466.277.417**	-

VIII Supplementary information for items presented in the Statement of Cash Flows

VIII.1 Non-cash transactions affecting the future Statement of Cash Flows

VIII.2 Cash held by the enterprise but not available for use

VIII.3 Actual loan proceeds received during the period	Short-term	Long-term
	1.400.205.996.444	**17.904.386.239**
- Cash received from ordinary loan agreements	1.400.205.996.444	17.904.386.239

VIII.4 Actual principal repayments during the period	Short-term	Long-term
	1.430.195.617.514	**69.299.282.000**
- Cash paid for principal repayments under ordinary loan agreements	1.430.195.617.514	69.299.282.000

IX Other information:

1. Information on related parties:

Related party	Relationship
Vietnam National Coal and Mineral Industries Group - Hon Gai Coal Processing Company - Vinacomin	Member entity of the parent company
Cam Pha Port and Logistics Company - Vinacomin	Member entity of the parent company
Quang Ninh Coal Processing Company - TKV	Member entity of the parent company
TKV - Coal Mining Project Management Board	Member entity of the parent company
Cam Pha Mining Chemical Industry Company	Member entity of the parent company
Viet Bac Mining Mechanical JSC - VVMI	Entity sharing the same parent company
Machine Manufacturing JSC - Vinacomin	Entity sharing the same parent company
Automobile Industry JSC - Vinacomin	Entity sharing the same parent company
Informatics, Technology and Environment JSC - Vinacomin	Entity sharing the same parent company
Nui Beo Coal Joint Stock Company - Vinacomin	Entity sharing the same parent company
Ha Lam Coal JSC - Vinacomin	Entity sharing the same parent company
Coal Import-Export JSC - Vinacomin	Entity sharing the same parent company
Hanoi Branch - TKV Materials JSC	Entity sharing the same parent company
CN Machine Manufacturing JSC - Vinacomin	Entity sharing the same parent company
Branch of Mao Khe Mechanical JSC - Vinacomin	Entity sharing the same parent company
TKV One-Member Environmental LLC	Entity sharing the same parent company
Mining Geology JSC - TKV	Entity sharing the same parent company
Vinacomin Inspection JSC	Entity sharing the same parent company
Mining and Industrial Investment Consultancy JSC - Vinacomin	Entity sharing the same parent company
Geology and Minerals JSC - Vinacomin	Entity sharing the same parent company
Branch of Mining and Industrial Investment Consultancy JSC - Vinacomin	Entity sharing the same parent company
Coal Industry Convalescent Center - VVMI	Entity sharing the same parent company
Miners Transport JSC - Vinacomin	Entity sharing the same parent company
Coal and Minerals Hospital	Revenue-generating public service unit of the parent company
Vietnam Coal and Minerals College	Revenue-generating public service unit of the parent company
Vietnam Coal and Minerals Group - Business Administration School - Vinacomin	Revenue-generating public service unit of the parent company
Mining Science and Technology Institute - Vinacomin	Revenue-generating public service unit of the parent company
Mining Energy Mechanics Institute - Vinacomin	Revenue-generating public service unit of the parent company
Mining Emergency Center - Vinacomin	Revenue-generating public service unit of the parent company

2. Remuneration of management personnel

Full name	Position	9 months of 2026	9 months of 2025
Mr. Tran Quoc Tuan	Director / Member of the Board of Directors	564.437.662	416.990.551
Mr. Tran Quoc Toan	Deputy Director / Member of the Board of Directors	513.525.460	407.141.916
Mr. Lam Anh Tuan	Deputy Director	478.847.700	367.262.216
Mr. Nguyen Trong Hieu	Deputy Director	460.795.814	367.119.715
Mr. Phan Ngu Hoanh	Deputy Director (appointed from June 1, 2025)	403.657.340	
Mr. Ngo The Phiet	Chairman of the Board of Directors (dismissed from November 28, 2025)		37.008.000
Mr. Vu Van Khan	Chairman of the Board of Directors (from November 28, 202	37.008.000	
Mr. Dang Van Tinh	Member of the Board of Directors	449.343.280	385.436.282
Ms. Pham Thi Hai	Independent Member of the Board of Directors	140.160.000	140.160.000
Mr. Bui Thanh Binh	Chief Accountant	313.818.696	231.804.806
Ms. Nguyen Thi Luong Anh	Head of Supervisory Board	32.976.000	32.976.000
Ms. Pham Thi Lan Huong	Member of Supervisory Board	325.319.361	336.263.530
Mr. Ngo Duy Da	Member of Supervisory Board	295.783.126	311.059.139

PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	DIRECTOR
Pham Thi Thanh Hue	Bui Thanh Binh	Tran Quoc Tuan

